



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 11+12

Ngày 28/4/2010

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
08 - 02 - 2010	Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột.	3
29 - 03 - 2010	Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND Quy định mức thu cấp đất an táng, cải táng đầu tư có cơ sở hạ tầng tại nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột.	17
29 - 03 - 2010	Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phân loại đường phố tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở tính thuế nhà, đất.	19
29 - 03 - 2010	Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về thẩm quyền và Quy trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	25
29 - 03 - 2010	Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND Về việc phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.	42
19 - 01 - 2010	Chỉ thị số 01/2010/CT-UBND Về việc đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	49
28 - 01 - 2010	Chỉ thị số 02/2010/CT-UBND Về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	55

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

18 - 01 - 2010	Quyết định số 141/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	59
19 - 01 - 2010	Quyết định số 162/QĐ-UBND Về việc ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh năm 2010.	68
02 - 02 - 2010	Quyết định số 359/QĐ-UBND Về việc Quy hoạch chi tiết kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô Đông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	79
05 - 02 - 2010	Quyết định số 412/QĐ-UBND Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải.	86
03 - 03 - 2010	Quyết định số 556/QĐ-UBND Ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2010.	92
15 - 03 - 2010	Quyết định số 601/QĐ-UBND Về việc điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.	104

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý đường đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1256/TTr-SXD ngày 02 tháng 11 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Điều 2. Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý đô thị theo quy hoạch, như: Lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm định thiết kế, cấp giấy phép xây dựng, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, xử lý các vi phạm về xây dựng trong đô thị ...

Kích thước chỉ giới đường đỏ trong Quy định này là kích thước tối thiểu để thực hiện công tác quản lý đô thị theo quy hoạch. Trường hợp thực tế những đoạn đường đã hình thành công trình ổn định, có ranh giới đất đai được giao, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình nhưng kích thước lớn hơn chỉ giới đường đỏ thì giữ nguyên ổn định các khu vực đó.

Chiều dài tuyến thể hiện trong Quy định (được tính từ giao điểm của hai tim đường xác định trên bản đồ) phục vụ cho việc thống kê và xác định quy mô tuyến đường, không dùng làm căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột

Ban hành quy định chỉ giới đường đỏ các tuyến đường ngõ, hẻm, đường nội bộ trong khu dân cư, những tuyến đường (đã đặt tên đường) có kích thước chỉ giới đường đỏ từ 10 mét trở xuống trong khu vực nội thành phố Buôn Ma Thuột, để cụ thể hóa quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt;

Ban hành chỉ giới đường đỏ đối với các tuyến đường giao thông nông thôn khu vực ngoại thành gồm các tuyến đường liên thôn buôn, đường nội bộ trong khu vực dân cư tập trung.

Việc quy định chỉ giới đường đỏ nêu tại điều này phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Sở Xây dựng và Sở Giao thông Vận tải trước khi ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này; hàng năm có trách nhiệm rà soát các tuyến đường được đầu tư xây dựng mới, các tuyến đường chưa được quy định tại Điều 1, để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột hàng năm bố trí kinh phí để cắm mốc tim đường đối với những tuyến đường nêu tại Điều 1 chưa có mốc tim đường. Những tuyến đường trong vùng quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, việc cắm mốc tim đường được thực hiện theo quy định tại điều 40 Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng.

Các tuyến đường sau khi đầu tư xây dựng, nâng cấp (thảm mặt đường, mở rộng...), việc phục hồi (nếu có), cắm mốc tim đường là một thành phần công việc của dự án đầu tư được thực hiện trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư có trách nhiệm cắm mốc phù hợp hồ sơ thiết kế được duyệt, tổ chức bàn giao mốc tim đường cho Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và Sở Xây dựng để thống nhất quản lý.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 61/2002/QĐ-UB ngày 03 tháng 05 năm 2002, về việc ban hành chỉ giới đường đỏ một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột; số 61/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2005, về việc ban hành chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quốc lộ 14 qua thành phố Buôn Ma Thuột; số 62/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2005, về việc ban hành quy định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông tại thành phố Buôn Ma Thuột; số 41/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2006, về việc sửa đổi, bổ sung kích thước mặt cắt ngang, chỉ giới đường đỏ đường Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột; số 55/2007/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc sửa đổi, bổ sung bản Quy định kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao

thông ban hành kèm theo Quyết định số 62/2005/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**QUY ĐỊNH CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ, KÍCH THƯỚC MẶT CẮT NGANG QUY HOẠCH
MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 06 /2010/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	GIỚI HẠN		Chiều dài tuyến (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	MẶT CẮT QUY HOẠCH (m)			Ghi chú
		TỪ...	ĐẾN...			Hè phố (bên trái)	Mặt đường + (giải phân cách) + mặt đường	Hè phố (bên phải)	
A	ĐƯỜNG CHÍNH ĐÔ THỊ VÀ ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC								
01	Phan Chu Trinh	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Trỗi	957,0	24	5	14	5	
		Nguyễn Văn Trỗi	Giải Phóng	2.817,0	30	8	14	8	
02	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Lê Duẩn	1.696,0	30	6	18	6	
03	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	880,0	30	8	14	8	
		Nguyễn Đình Chiểu	Giải Phóng	2.434,0	24	6	12	6	
04	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Hữu Thọ	1.714,2	30	8	14	8	
		Nguyễn Hữu Thọ	Giải Phóng	709,4	30	6	18	6	
05	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1.200,0	30	6	18	6	Phía Bắc thành phố
		Phan Chu Trinh	Điểm đầu nối đường vành đai phía Tây	1.064,0	30	6	18	6	
		Y Ngông	Lê Duẩn	1.460,0	30	6	18	6	Phía Nam thành phố
B	I - ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC								

01	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Tổng Kho	2.461,0	24	5	14	5	
02	Y Wang	Lê Duẩn	Hồ Ea Kao	6.535,0	24	5	14	5	
03	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	960,1	24	5	14	5	
04	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.020,0	24	6	12	6	
		Phan Chu Trinh	Đường bao phía Tây	1.295,0	24	5	14	5	
		Đường bao phía Tây	Buôn Dhar Prông	1.005,0	24	5	14	5	
05	Phan Huy Chú	Nguyễn Thị Định	Hết địa bàn P. Khánh Xuân	2.200,0	24	6	12	6	
06	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	1.306,1	24	6	12	6	
07	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1.093,0	24	5	14	5	
08	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	1.191,0	24	5	14	5	
09	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2.004,0	24,5	6,25	12	6,25	
10	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Giải Phóng	2.700,0	24	5	14	5	
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	350,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	590,0	24	6	12	6	
12	Y Ngông	Lê Duẩn	Giải Phóng-Mai Xuân Thường	2.000,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Giải Phóng-Mai Xuân Thường	Tỉnh Lộ 1	2.000,0	26	6,0	14	6,0	
13	Dã Tượng	Đường phía Đông bắc làng văn hoá các dân tộc	Hết đường	2.449,00	24	6	12	6	
C	II - ĐƯỜNG KHU VỰC								
01	Bà Triệu	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	500,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	190,0	20	4	12	4	
02	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Văn Phú	900,0	18	4,5	9	4,5	
03	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	1.608,0	18	4,5	9	4,5	
04	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	1.068,0	20	4	12	4	

05	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	185,0	14	3,5	7	3,5	
		Phan Chu Trinh	Trương Công Định	1.554,0	22	5,75	10,5	5,75	
06	Nơ Trang Long	Ngã 6 trung tâm	Lê Hồng Phong	324,0	22	5	12	5	
07	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Hết đường	510,0	20	5,5	9	5,5	
08	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Trỗi	850,0	20	4,75	10,5	4,75	
09	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Bà Triệu	635,0	20	4	12	4	
		Bà Triệu	Ama Jhao	2.063,0	20	4,75	10,5	4,75	
10	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Hết đường (km 4, Thăng Lợi)	1.150,0	20	4,75	10,5	4,75	
11	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Hết đường	650,0	20	4,75	10,5	4,75	
12	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Nguyễn Văn Trỗi	440,0	18	4,5	9	4,5	
13	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Hết đường	550,0	20	4,75	10,5	4,75	
14	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Hết đường	323,0	18	4,5	9	4,5	
15	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	265,0	20	4,75	10,5	4,75	
16	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Đinh Tiên Hoàng	520,0	20	4	12	4	
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.180,0	18	4,5	9	4,5	
17	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Hết đường	605,0	20	4,75	10,5	4,75	
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Suối Đốc Học (Tân Tiến)	Công Bệnh Viện TP. BMT	1.000,0	20	4,75	10,5	4,75	
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Phạm Ngũ Lão	1.142,0	20	4	12	4	
20	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	290,0	18	3,75	10,5	3,75	
		Ngô Quyền	Phan Chu Trinh	738,0	18	4,5	9	4,5	
21	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	150,0	18	4,5	9	4,5	
		Hoàng Diệu	Trần Phú	130,0	12	2,5	7	2,5	
22	Nguyễn Du	Lê Duẩn (vòng xoay)	Cầu Chui	372,0	18	4,5	9	4,5	
		Cầu Chui	Ngã 3 vào nghĩa địa tàu	938,0	16	4,5	7	4,5	

23	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	430,0	16	3,5	9	3,5	
24	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	291,4	30	4,5	9,5+(2)+9,5	4,5	Điều chỉnh tuyến theo dự án
		Đinh Tiên Hoàng	Hẻm phía Đông di tích nhà đây	530,0	18	4,5	9	4,5	
25	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	346,0	18	4,5	9	4,5	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Suối Ea Ngay	500,0	20	4	12	4	
		Cầu Suối Ea Ngay	Giải Phóng	810,0	26	7	12	7	
26	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	210,0	16	4,5	7	4,5	
27	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	290,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Quang Trung	Phan Bội Châu	290,0	20	4	12	4	Quy hoạch chi tiết chợ A
		Phan Bội Châu	Nguyễn Thị Minh Khai	290,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	200,0	18	4,5	9,0	4,5	
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Hết đường (Đoàn Thị Điểm)	1.090,0	20	5,5	9	5,5	
29	Trần Văn Phú	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	408,4	18	4,5	9	4,5	
30	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Hẻm 249 (số cũ 171) Phan Bội Châu	1.114,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Hẻm 249 Phan Bội Châu (số cũ 171 Phan Bội Châu)	Mạc Đình Chi	950,0	18	4,5	9	4,5	
31	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	1.570,0	20	4	12	4	
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	165,0	14	3,5	7	3,5	
32	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Ngô Mây	1.005,0	20	4,75	10,5	4,75	
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	937,0	16	3,5	9	3,5	
33	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	Sau Sờ Kế Hoạch & Đầu tư	155,0	10	1,5	7	1,5	
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	742,0	16	4,5	7	4,5	

34	Tôn Thất Tùng	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	207,5	16	4,5	7	4,5	
35	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	543,0	18	4,5	9	4,5	
36	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (khối 10, phường Tự An)	1.460,0	20	4,75	10,5	4,75	
37	Ama Zhao	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	950,0	18	4,5	9	4,5	
38	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Hết đường (Khối 7, Thành Nhất)	1.352,0	18	4,5	9	4,5	
39	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Hẻm 111 Nguyễn Tri Phương	657,0	20	5,5	9	5,5	
40	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	407,0	18	4,5	9	4,5	
41	Trần Cao Vân	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	406,0	18	4,5	9	4,5	
42	Mai Xuân Thưởng	Phan Bội Châu	Giải Phóng	1.208,0	20	4,75	10,5	4,75	
43	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	660,0	16	4,5	7	4,5	
44	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	445,0	16	3,5	9	3,5	
45	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (khối 7, phường Ea Tam)	1.553,0	18	3,75	10,5	3,75	
46	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Y Bih AlêÔ	264,5	20	5,5	9	5,5	
		Y Bih AlêÔ	Lê Thánh Tông	103,9	14	3,5	7	3,5	
47	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Y Bih AlêÔ	213,0	20	5,5	9	5,5	
		Y Bih AlêÔ	Phan Chu Trinh	473,0	14	3,5	7	3,5	
48	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	890,0	22	5	12	5	
49	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	1.000,0	18	3,75	10,5	3,75	Đường tim lệch, bên phải 10m, bên trái 8m.
50	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	208,0	16	4,5	7	4,5	
51	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207,5	16	4	8	4	
52	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	207,0	16	4	8	4	
53	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	206,0	16	4	8	4	
54	Ngô Thì Nhậm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	205,0	22	6	10	6	

55	Hàn Mạc Tử	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,0	16	4	8	4	
56	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,5	16	4	8	4	
57	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
58	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
59	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
60	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	203,0	16	4	8	4	
61	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,5	16	4	8	4	
62	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	204,0	16	4	8	4	
63	Lê Lai	Trương Công Định	Hết đường	313,0	18	4,5	9	4,5	
64	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	420,0	18	4,5	9	4,5	
65	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Hết đường	365,0	18	4,5	9	4,5	
66	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Mai Xuân Thường	1.464,3	16	4	8	4	
67	Đình Công Tráng	Quang Trung	Nơ Trang Gùh	950,0	16	4	8	4	
68	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Lương Thế Vinh	800,0	16	4	8	4	
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	400,0	20	4,75	10,5	4,75	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư phường Tân Tiến
69	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Mai Xuân Thường	950,0	20,5	5	10,5	5	
70	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Mai Thị Lựu	2.187,0	18	4,5	9	4,5	
71	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang	Hết đường	2.918,6	18	4,5	9	4,5	
72	Sấm Bấm	Ồi Ất	Phan Huy Chú	2.930,0	16	4	8	4	
73	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Trạm tạm giam	857,0	18	4,5	9	4,5	
74	Ngô Tất Tố	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	189,0	16	4	8	4	
75	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	455,0	20	4,75	10,5	4,75	
76	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Nghĩa Trang Km5	450,0	18	4,5	9	4,5	
77	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Hết đường	830,0	16	4	8	4	
78	Nay Thông	Lê Duẩn	Hết đường	909,0	18	5	8	5	

79	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thường	Tỉnh Lộ 1	2.000,0	20	4	12	4	Theo QH trung tâm P. Thành Nhất
D	ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC								
01	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	280,0	14	3,5	7	3,5	
02	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Du	850,0	14	3,5	7	3,5	
03	Hà Huy Tập	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	232,8	14	3,5	7	3,5	
04	Nguyễn Chánh	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	197,5	14	3,5	7	3,5	
05	Tú Xương	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	340,5	14	3,5	7	3,5	
06	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	745,0	14	3,5	7	3,5	
07	Y Bih AlêÔ	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	1.053,1	14	3,5	7	3,5	
08	Lý Thái Tổ	Phan Bội Châu	Hà Huy Tập	304,0	14	3,5	7	3,5	
09	Giáp Hải	Hải Triều	Nguyễn Đình Chiểu	213,0	14	3,5	7	3,5	
10	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	160,0	14	3,5	7	3,5	
11	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	226,0	10	2,5	5	2,5	
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	486,0	14	3,5	7	3,5	
12	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	1.028,1	15	4	7	4	
13	Đặng Thái Thân	Giải Phóng	Mai Hắc Đế	508,0	15	4	7	4	
14	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	446,0	15	4	7	4	
15	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Đường Khoa Y	378,6	15	4	7	4	
16	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường	218,0	15	4	7	4	
17	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	300,0	13	2,5	8	2,5	
18	Đinh Núp	Y Nir Ksor	A Ma Khê	953,3	15	3,75	7,5	3,75	
19	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	300,0	13	2,5	8	2,5	
E	ĐƯỜNG NHÓM NHÀ Ở								
01	Y Thuyền Ksor	Y Nir Ksor	Hết đường	225,0	10	2	6	2	

02	Đinh Văn Gió	Y Nir Ksor	Hết đường	225,0	10	2	6	2	
03	Y Khu	Đường Quy hoạch	Đường Quy hoạch	377,0	10	2	6	2	
04	Y Bhin	Đường Quy hoạch	Đường Quy hoạch	335,0	11	2,75	5,5	2,75	QH chi tiết khu dân cư Păn Lăm-Kô Sia
05	Nay Der	Y Nir Ksor	Đường Quy hoạch	329,0	10	2	6	2	
06	Lê Minh Xuân	Y Nir Ksor	Đường Quy hoạch	331,8	10	2	6	2	
07	Pi Năng Tắc	Y Nir Ksor	Hết đường	242,0	10	2	6	2	
08	A Mí Đoan	Đầu đường (thửa số 04)	Hết đường (thửa số 157)	526,0	10	2	6	2	
09	A Ma Sa	Đầu đường (thửa số 04)	Hết đường (thửa số 85)	280,0	10	2	6	2	
10	Y Blô Ê Ban	Đầu đường (thửa số 23)	Hết đường (thửa số 99)	410,0	10	2	6	2	
11	A Ma Quang	Đầu đường (thửa số 16)	Hết đường (thửa số 119)	383,0	10	2	6	2	
12	Thi Sách	Đầu đường (thửa số 03)	Hết đường (thửa số 33)	463,0	10	2	6	2	
13	Nguyễn Lâm	Đầu đường (thửa số 08)	Hết đường (thửa số 108)	279,0	10	2	6	2	
14	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Mai Thị Lựu	600,0	12	3	6	3	
15	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	410,0	10	2	6	2	
16	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	180,0	10	2	6	2	
17	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Siu Bleh	180,0	10	2	6	2	
18	A Dừa	Lê Duẩn	Săm Brăm	270,0	10	2	6	2	
19	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	200,0	10	2	6	2	
20	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Y Son Niê	110,0	10	2	6	2	
21	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
22	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
23	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
24	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường	150,0	10	2	6	2	
25	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường	90,0	10	2	6	2	

26	Y Ni Ksor	Ama Jhao	Nguyễn Văn Cừ	276,6	11	2,75	5,5	2,75	QH chi tiết khu dân cư Păn Lăm-Ko Sia
		Ama Jhao	Hùng Vương	936,8	11	2,75	5,5	2,75	
27	Y Son Niê	Y Nir Ksor	Sau Ngân hàng Nhà Nước	554,5	11	2,75	5,5	2,75	
28	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	200,0	10	2	6	2	
29	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	200,0	10	2	6	2	
30	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	160,0	12	3	6	3	
31	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	400,0	12	3	6	3	
32	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	400,0	12	3	6	3	
33	Kỳ Đồng	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	180,0	10	2	6	2	
34	Trịnh Cán	Nguyễn Chí Thanh	Trường Mẫu Giáo Nông trường cao su 30/4	250,0	10	2	6	2	
35	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	120,0	10	2	6	2	
36	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75	
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75	
38	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75	
39	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	100,0	11,5	2,75	6	2,75	
40	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Nghĩa Địa	800,0	12	3	6	3	
41	Nguyễn Huy Tự	Ngã ba nghĩa địa tàu	Hết đường	750,0	12	3	6	3	
42	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	150,0	12	2,5	7	2,5	
		Hoàng Diệu	Trần Phú	218,0	10	2	6	2	
43	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	200,0	10	2	6	2	
44	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	180,0	10	2	6	2	
45	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ôn	269,5	12	3	6	3	
46	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	369,0	12	3	6	3	
47	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	266,0	12	3	6	3	

48	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Lê Văn Sỹ	244,0	12	3	6	3	
49	Bế Văn Đàn	Mai Hắc Đế	Lê Duẩn	417,0	12	3	6	3	
50	Bùi Hữu Nghĩa	Hẻm nhánh sau tỉnh ủy	Hết đường	272,0	12	3	6	3	
51	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường	100,0	10	2,25	5,5	2,25	
52	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường	100,0	10	2,25	5,5	2,25	
53	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Hết đường	460,0	12	2,5	7	2,5	
54	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Hết đường	466,0	10	2	6	2	
55	Ôi Ất	Lê Duẩn	Hết đường (khối 3, EaTam)	540,0	12	3	6	3	
56	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	480,0	12	2,5	7	2,5	
57	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	432,0	10	2	6	2	
58	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	402,5	10	2	6	2	
59	Cao Bá Quát	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	332,5	10	2	6	2	
60	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,0	10	2	6	2	
61	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,5	10	2	6	2	
62	Đào Tấn	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	405,0	10	2	6	2	
63	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	404,0	10	2	6	2	
64	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	1.670,0	12	3	6	3	
65	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	420,0	10	2	6	2	
66	Tân Đà	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	233,0	10	2,5	5	2,5	
67	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	131,0	10	2,25	5,5	2,25	
68	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	127,0	10	2,25	5,5	2,25	
69	Nguyễn Hồng	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	177,0	10	2,5	5	2,5	
70	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	136,0	12	3,5	7	1,5	
71	Kim Đồng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	149,5	10	1,5	7	1,5	
72	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Hết đường	88,0	12	2,5	7	2,5	

D CÁC QUỐC LỘ ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT									
01	Nguyễn Văn Cừ (Quốc lộ 26)	Bùng bình Km3 (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Lương Bằng	2.400,0	32	5	10,75+(0,5)+10,75	5	Theo DA đã điều chỉnh
		Nguyễn Lương Bằng	Hết địa bàn P. Tân Hòa	2.985,0	50	14	10,75+(0,5)+10,75	14	Theo DA đã điều chỉnh
02	Nguyễn Lương Bằng (Quốc lộ 27)	Nguyễn Văn Cừ	Đường vào Sân bay Buôn Ma Thuột	3.540,0	50	13,5	10,5+(2)+10,5	13,5	
03	Nguyễn Thái Bình (Quốc lộ 27)	Đường vào Sân bay BMT	Cầu Ea Tiều	1500,0	50	13,5	10,5+(2)+10,5	13,5	Theo DA đã điều chỉnh
04	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Phía trái đường Chu Văn An và phía phải đường Nguyễn Văn Cừ	2.570,0	44	9	12+(2)+12	9	
05	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Phía phải đường Chu Văn An và phía trái đường Nguyễn Văn Cừ	Phía trái đường Nguyễn Hữu Thọ	248,6	44	9	12+(2)+12	9	
		Phía phải đường Nguyễn Hữu Thọ	Phía trái đường Giải Phóng	927,0	44	9,5	3,5 +(0,5)+7,5+(2)+7,5+(0,5)+3,5	9,5	
		Phía phải đường Giải Phóng	Hết địa bàn P. Tân An	4.040,0	50	12,5	3,5 +(0,5)+7,5+(2)+7,5+(0,5)+3,5	12,5	
06	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Cầu Ea Tam	1400,0	30	6	18	6	
		Cầu Ea Tam	Phan Huy Chú	2200,0	30				Theo dự án mở rộng quốc lộ 14 phía Nam thành phố Buôn Ma Thuột
07	Nguyễn Thị Định (Quốc lộ 14)	Lê Duẩn	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	4.150,0	44				

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2010/QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 03 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH****Quy định mức thu cấp đất an táng, cải táng đầu tư có cơ sở hạ tầng
tại nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP, ngày 25 tháng 03 năm 2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 26 tháng 4 năm 2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25 tháng 12 năm 2003; Thông tư số 104/2008/TT-BTC, ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 170/2003/NĐ-CP và Nghị định 75/2008/NĐ-CP của Chính Phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 49/TTr-STC, ngày 10 tháng 02 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức thu cấp đất an táng, cải táng đầu tư có cơ sở hạ tầng tại nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột như sau:

STT	Khu vực Sử dụng - Đối tượng	Đơn vị tính	Mức thu
01	An táng:		
	- Người lớn	đồng/mộ	500.000
	- Trẻ em	đồng/mộ	250.000
02	Cải táng	đồng/mộ	200.000

Điều 2. Đối với mức thu cấp đất an táng, cải táng tại các nghĩa trang (được xây dựng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước) khác tại các huyện, thị xã, thành phố phải lập phương án mức thu cấp đất trình UBND tỉnh quyết định.

Tổ chức, cá nhân tự quyết định giá dịch vụ nghĩa trang do mình cung cấp trên cơ sở phương án khai thác kinh doanh được UBND cấp tỉnh chấp thuận đối với các nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

Giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố cùng với các đơn vị tại địa phương ban hành quy chế hoạt động của các nghĩa trang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều được bãi bỏ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 3 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về phân loại đường phố tại
thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở tính thuế nhà, đất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về thuế nhà, đất năm 1992 đã được Hội đồng Nhà nước nước CHXHCNVN thông qua ngày 31 tháng 7 năm 1992 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh về thuế nhà, đất năm 1992 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 5 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 94/CP, ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về thuế nhà, đất;

Căn cứ Nghị định số 07/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã thuộc huyện Krông Búk, điều chỉnh địa giới hành chính thuộc huyện Krông Búk để thành lập thị xã Buôn Hồ và thành lập các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 83/TT-BTC, ngày 07 tháng 10 năm 1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 94/CP, ngày 25 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 31/TTr-STC, ngày 02 tháng 02 năm 2010.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại đường phố tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk để làm cơ sở tính thuế nhà, đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho phụ lục 1- Bảng phân loại đường phố thị trấn Buôn Hồ, huyện Krông Bút được ban hành tại Điều 1 Quyết định số 52/2006/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng phân loại đường phố thành phố Buôn Ma Thuột và thị trấn các huyện để làm cơ sở tính thuế nhà, đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ, Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ BUÔN HỒ TỈNH ĐẮK LẮK
LÀM CƠ SỞ ĐỂ TÍNH THUẾ NHÀ, ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08 /2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐOẠN ĐƯỜNG		LOẠI ĐƯỜNG
		TỪ	ĐẾN	
1	Hùng Vương	Từ đường Nguyễn Du	Giáp An Dương Vương	2
		Từ đường An Dương Vương	Giáp phường Thống Nhất	3
		Từ đường Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	3
2	Quốc lộ 14	Giáp phường An Bình, An Lạc	Hết phường Đạt Hiếu	3
		Giáp phường Thiện An	Hết phường Bình Tân	4
3	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Bùi Thị Xuân	Giáp đường Lê Quý Đôn	2
		Từ đường Lê Quý Đôn	Giáp phường Đạt Hiếu	3
4	Phan Bội Châu	Từ đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	3
		Từ đường Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết đường	4
5	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3
		Từ đường Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	4
6	Nguyễn Du	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Phan Bội Châu	3
		Từ đường Phan Bội Châu	Đến hết đường	4
7	Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Phan Bội Châu	3
		Từ đường Phan Bội Châu	Đến hết đường	4
8	Trần Đại Nghĩa	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Phan Bội Châu	3
		Từ đường Phan Bội Châu	Đến hết đường	4
9	Nguyễn Tri Phương	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Thị Định	3

10	Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết đường	3
11	Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Du	3
		Từ đường Nguyễn Du	Đến hết đường	4
12	Nguyễn Thị Định	Từ đường Lê Quý Đôn	Giáp đường Nguyễn Tri Phương	3
		Từ đường Nguyễn Tri Phương	Đến hết đường	4
13	Lê Quý Đôn	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
		Từ đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	3
14	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	2
		Đường Phan Bội Châu	Hết nhà ông Ngoan	3
		Từ nhà ông Ngoan	Đến hết đường	4
15	Nguyễn Tất Thành	Từ đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Lê Quý Đôn	2
		Từ đường Nguyễn Trãi	Giáp đường An Dương Vương	4
16	Phạm Ngọc Thạch	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2
17	Lê Hồng Gấm	Từ đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
18	Kim Đồng	Từ đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Duẩn	2
19	Phạm Ngũ Lão	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2
20	Ngô Quyền	Từ đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
21	Hoàng Diệu	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
		Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường	3
22	Trần Phú	Từ đường Chu Văn An	Giáp đường Phạm Ngũ Lão	2
23	Võ Thị Sáu	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Trần Hưng Đạo	3
24	Trần Hưng Đạo	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường vào thôn An Bình	2
		Từ đường vào thôn An Bình	Giáp Cầu Rô Xy	3
		Từ Cầu Rô Xy	Đến hết đường	4
25	Hai Bà Trưng	Từ đường Lê Duẩn	Giáp đường Trần Hưng Đạo	2
		Từ đường Lê Duẩn	Giáp đường Nơ Trang Long	3
26	Lê Duẩn	Từ đường Tôn Thất Tùng	Giáp đường Kim Đồng	3
27	Lê Hồng Phong	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Lê Duẩn	2
28	Phạm Văn Đồng	Từ đường Nơ Trang Long	Giáp đường Lê Duẩn	3

29	Amakhê	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Hai Bà Trưng	3
30	Tôn Thất Tùng	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Hai Bà Trưng	3
31	Nơ Trang Long	Từ đường Hùng Vương	Hết cây xăng ông Trung	2
		Từ cây xăng ông Trung	Giáp Cầu Buôn Trinh	3
32	Bùi Thị Xuân	Từ đường Trần Phú	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
33	Đinh Tiên Hoàng	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Phan Chu Trinh	3
34	Lê Lợi	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Phan Chu Trinh	3
		Từ đường Phan Chu Trinh	Đến hết đường	4
35	Quang Trung	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
		Từ đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Phan Chu Trinh	3
		Từ đường Phan Chu Trinh	Đến hết đường	4
36	Phan Chu Trinh	Từ đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Đinh Tiên Hoàng	3
		Từ đường Đinh Tiên Hoàng	Đến hết đường	4
37	Chu Văn An	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
38	Phan Đăng Lưu	Từ đường Quang Trung	Giáp đường Chu Văn An	2
39	Y Jút	Từ đường Nguyễn Tất Thành	Giáp đường Phan Chu Trinh	3
		Từ đường Phan Chu Trinh	Đến hết đường	4
40	Lê Lai	Từ đường Y Jút	Giáp đường Nguyễn Trãi	3
41	Trần Quốc Toản	Từ đường Y Jút	Giáp đường Nguyễn Trãi	3
42	Nguyễn Trãi	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
		Từ đường Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường	3
43	Nguyễn Hữu Thọ	Từ đường Hùng Vương	Đến hết đường	3
44	Nguyễn Đức Cảnh	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	3
45	An Dương Vương	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường vào thôn Ân Mỹ 1	3
		Từ đường vào thôn Ân Mỹ 1	Đến hết vườn nhà ông Đức	4
46	Huỳnh Thúc Kháng	Từ đường Phan Đình Phùng	Đến hết đường	3
47	Lý Tự Trọng	Từ đường Nơ Trang Long	Giáp đường Nguyễn Văn Cừ	3
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ	Đến hết đường	4
48	Trần Cao Vân	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Lý Tự Trọng	3

49	Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Lý Tự Trọng	3
50	Nguyễn Trung Trực	Từ đường Phan Đình Phùng	Giáp đường vào trường tiểu học Trung Vương	4
51	Phan Đình Phùng	Từ đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	4
52	Đường phía bắc chợ Buôn Hồ	Từ đường Nguyễn Chí Thanh	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	2
53	Đường vào chợ sáng Bình Tân	Từ Quốc lộ 14	Đến hết chợ	4
54	Đường vào nông trường 12/3	Từ đường Hùng Vương	Đến hết nhà ông Hào (phường Đoàn Kết)	4
55	Đường phía bắc trường Ngô Mây	Từ đường Hùng Vương	Hết đất nhà bà Doan	4
56	Đường phía nam trường Ngô Mây	Từ đường Hùng Vương	Hết đất nhà ông Biên	4
57	Đường vào trường tiểu học Trung Vương	Từ đường Hùng Vương	Hết đất nhà ông Đông	4
58	Đường vào trung tâm UBND phường Đạt Hiếu	Từ Quốc lộ 14 (cây xăng Tân Tâm)	Đến hết UBND phường Đạt Hiếu (mới)	4
59	Đường vào trường Lê Thị Hồng Gấm	Từ Quốc lộ 14 (nhà ông Phát)	Đến hết UBND trường Lê Thị Hồng Gấm	4
60	Các đường chưa đặt tên tiếp giáp Quốc lộ 14 thuộc các phường rộng > 06m	Từ Quốc lộ 14	Từ Quốc lộ 14 + 200m	4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2010/QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 3 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH**
Ban hành Quy định về thẩm quyền và Quy trình cấp
giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 41/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 0 năm 2007 của Chính phủ, về xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26 tháng 03 năm 2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng Quy định về quản lý đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2007/TTLT/BXD-BTTTT ngày 11/ tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng và Bộ Thông tin Truyền thông, hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động ở các đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 07/TTr-SXD ngày 29 tháng 01 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm quyền và Quy trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký;

Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2007/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2007 của UBND tỉnh, Ban hành Quy định về Quy trình cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thẩm quyền và Quy trình cấp Giấy phép
xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2010/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi áp dụng

1. Quy trình cấp phép xây dựng được ban hành nhằm cụ thể hóa các nội dung về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong công tác cấp giấy phép xây dựng của cơ quan quản lý xây dựng theo phân cấp, ủy quyền. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi chung là chủ đầu tư) thực hiện xây dựng các công trình đúng theo quy hoạch và pháp luật.

2. Đảm bảo quản lý việc xây dựng theo quy hoạch và tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa và các công trình kiến trúc có giá trị; sử dụng hiệu quả đất đai xây dựng công trình.

Điều 2. Đối tượng phải xin cấp giấy phép xây dựng

Trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng (GPXD), trừ trường hợp xây dựng các công trình sau đây:

1. Công trình thuộc bí mật Nhà nước, công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, công trình tạm phục vụ xây dựng công trình chính.

2. Công trình xây dựng theo tuyến không đi qua đô thị nhưng phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt.

3. Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cấp Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư; trừ công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế – kỹ thuật.

4. Công trình xây dựng thuộc dự án khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nhà ở có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Các công trình sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị bên trong không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực và an toàn của công trình.

6. Công trình hạ tầng kỹ thuật quy mô nhỏ thuộc các xã vùng sâu, vùng xa.

7. Nhà ở riêng lẻ tại vùng sâu, vùng xa không thuộc đô thị, không thuộc điểm dân cư tập trung; nhà ở riêng lẻ tại các điểm dân cư nông thôn chưa có quy hoạch xây dựng được duyệt.

Điều 3. Trường hợp cấp giấy phép xây dựng tạm; vùng cấm xây dựng

1. Đối với công trình được cấp giấy phép xây dựng tạm:

a) Việc cấp giấy phép xây dựng tạm chỉ áp dụng đối với những vùng đã có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố nhưng chưa thực hiện.

b) Quy mô công trình được cấp giấy phép xây dựng tạm: Bán kiên cố 01 tầng (Bao che tường xây gạch hoặc bằng gỗ, mái tole) có thời hạn theo thời hạn thực hiện quy hoạch xây dựng được duyệt.

c) Trong nội dung giấy phép xây dựng tạm phải ghi rõ thời gian được phép tồn tại của công trình, hết thời hạn quy định trong giấy phép xây dựng tạm nếu Nhà nước chưa giải phóng mặt bằng thì công trình được phép tồn tại cho đến khi Nhà nước giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch, khi đó chủ đầu tư phải tự phá dỡ công trình, nếu không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế phá dỡ và chủ đầu tư phải chịu mọi chi phí cho việc phá dỡ công trình.

d) Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch áp dụng theo quy định hiện hành; riêng phần xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm thì không được bồi thường.

2. Khu vực cấm xây dựng:

a) Hành lang bảo vệ các công trình theo tuyến như: giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước, sông suối và các công trình khác theo quy định của pháp luật.

b) Phạm vi bảo vệ các công trình năng lượng, trạm điện, di tích lịch sử - văn hoá, nguồn cấp nước đô thị và các công trình khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các khu vực xây dựng, lắp đặt trạm BTS loại 1 phải có giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình bao gồm:

1. Khu vực sân bay, khu vực an ninh quốc phòng.

2. Khu trung tâm văn hóa, chính trị cần phải quản lý về kiến trúc, cảnh quan đô thị.

3. Khu du lịch, khu di tích lịch sử, văn hóa, khu vực danh lam thắng cảnh (đã được xếp hạng).

4. Tất cả các khu vực gồm: Phạm vi ranh giới địa chính nội thành của thành phố, nội thị của thị xã và thị trấn (không bao gồm phần ngoại thành, ngoại thị) và các khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh.

5. Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Quản lý xây dựng các công trình được miễn giấy phép xây dựng

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo thực hiện đầy đủ thủ tục về đầu tư xây dựng và điều kiện để khởi công xây dựng công trình quy định tại Điều 72 - Luật Xây dựng mới được tiến hành xây dựng.

2. Những công trình xây dựng thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 2 của quy định này, trước khi khởi công xây dựng Chủ đầu tư phải gửi văn bản thông báo ngày khởi công kèm theo các bản vẽ mặt bằng xây dựng, mặt bằng móng, mặt đứng chính công trình cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp tại Điều 6 của quy định này và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình biết, để theo dõi và quản lý theo quy định. Đối với công trình phải lập dự án thì ngoài các tài liệu nêu trên, còn phải gửi văn bản tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Điều 6. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh: Ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình quy định khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

- a) Công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, cấp II;
- b) Công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa; công trình tượng đài, tranh hoành tráng;
- c) Công trình (trừ nhà ở riêng lẻ) được xây dựng trên các tuyến đường đô thị có chỉ giới đường đỏ từ 20 mét trở lên đối với thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và tại các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh;
- d) Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- e) Công trình ngầm đô thị (Riêng phần ngầm của các công trình xây dựng được cấp giấy phép cùng với công trình xây dựng, thực hiện theo thẩm quyền quy định tại điều này).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố:

- a) Cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình nhà ở riêng lẻ trong đô thị (bao gồm các phường nội thành, các thị trấn thuộc huyện) và các công trình xây dựng khác khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng, trừ những công trình quy định tại khoản 1 nêu trên.
- b) Cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình nhà ở riêng lẻ giáp các trục quốc lộ, tỉnh lộ ngoài đô thị.
- c) Cấp giấy phép xây dựng các công trình trong cụm công nghiệp địa phương theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- d) Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III trở xuống và nhà ở riêng lẻ tại đô thị thuộc phạm vi quản lý trong khu kinh tế.

3. Ủy ban nhân dân xã:

Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại những điểm dân cư nông thôn đã có quy hoạch xây dựng được duyệt, thuộc các điểm dân cư nông thôn trong khu kinh tế đã có quy hoạch được duyệt, và các trung tâm xã, cụm xã nếu có hướng phát triển

thành đô thị, nhưng chưa có quy hoạch xây dựng được duyệt theo quy định của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

4. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế: Cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng trong khu công nghiệp; khu kinh tế theo quy định phải có giấy phép xây dựng, trừ những công trình quy định tại khoản 2, 3 của Điều này.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 7. Giấy tờ về quyền sử dụng đất để xin cấp giấy phép xây dựng

1. Chủ đầu tư có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất sau đây thì được xét cấp giấy phép xây dựng:

a) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.

b) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp theo quy định của Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về việc quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại đô thị.

c) Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy tờ mua bán nhà ở được đăng ký tại Sở Xây dựng; Quyết định giao đất hoặc các loại giấy chứng nhận về nhà ở, đất ở do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố cấp theo quy định của Nhà nước trong những thời điểm trước năm 1994.

d) Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đã thực hiện xong các thủ tục giao đất ngoài thực địa.

e) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Ngoài giấy tờ quy định tại khoản 1 điều này, các trường hợp phải bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất do cơ quan kỹ thuật địa chính lập theo quy định địa chính hoặc bản trích lục từ bản đồ giải thửa (hoặc đo đạc) do phòng Tài nguyên và Môi trường lập trong các trường hợp sau:

a) Khi Chủ đầu tư có các loại giấy tờ như nêu tại mục c, d, khoản 1 của điều này.

b) Khi thực tế hiện trạng sử dụng đất có những vấn đề chưa phù hợp với sơ đồ kèm theo các giấy chứng nhận đã có tại thời điểm cấp giấy phép xây dựng.

c) Khi chưa thể hiện kích thước, ranh giới, chú thích các loại đất đã được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 8. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trước khi xin cấp giấy phép xây dựng

Trong trường hợp chủ đầu tư xây dựng trên đất của mình đã có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng không phù hợp mục đích sử dụng thì phải làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất trước khi xin cấp giấy phép xây dựng.

Điều 9: Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Nhà ở đô thị

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng theo mẫu do Chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất (01 bản), kèm theo trích lục từ bản đồ giải thửa hoặc hồ sơ kỹ thuật thửa đất theo quy định địa chính (trường hợp theo khoản 2, điều 7).

3. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

a) Mặt bằng định vị công trình trên lô đất, tỷ lệ 1/200 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí khu vực .

b) Mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt công trình, tỷ lệ 1/50- 1/100.

c) Mặt bằng móng của công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200.

d) Sơ đồ hệ thống và điểm đầu nối kỹ thuật cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải.

e) Đối với công trình sửa chữa cải tạo phải có ảnh chụp hiện trạng phía trước công trình (khổ 9cm x 12cm). Trường hợp phá dỡ nhà từ 3 tầng trở lên phải có biện pháp phá dỡ.

4. Đối với nhà ở riêng lẻ có tổng diện tích xây dựng sàn lớn hơn 250m², từ 3 tầng trở lên (không kể tầng hầm, tầng lửng, tầng mái, sân thượng), ngoài thành phần hồ sơ nêu tại khoản 3 điều này cần phải có các bản vẽ kết cấu các bộ phận chính của công trình: Móng, khung cột, sàn, mái.

Điều 10. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Nhà ở nông thôn gồm có:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn.

2. Bản sao có chứng thực của một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất.

3. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

a) Sơ đồ mặt bằng công trình phải thể hiện rõ các kích thước và diện tích chiếm đất của ngôi nhà, các công trình trên lô đất, khoảng cách tới các công trình xung quanh và các điểm đầu nối điện, thông tin liên lạc, cấp - thoát nước với các công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng bên ngoài (nếu có). Trên bản vẽ phải ghi rõ tên chủ nhà, địa chỉ nơi ở, địa điểm xây dựng và tên, địa chỉ người vẽ sơ đồ đó.

b) Sơ đồ mặt bằng xây dựng công trình thực hiện theo mẫu theo hướng dẫn tại phụ lục số 01, ban hành kèm theo Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Bộ Xây dựng.

Điều 11. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Công trình không phải nhà ở gồm:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất (01 bản), kèm theo trích lục từ bản đồ giải thửa hoặc hồ sơ kỹ thuật thửa đất theo quy định địa chính (trường hợp theo khoản 2, điều 7).

3. Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của chủ đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư.

4. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

a) Mặt bằng định vị công trình trên lô đất, tỷ lệ 1/200 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình trong khu vực. Mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/100; Tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến).

b) Mặt bằng móng của công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200. Bản vẽ kết cấu các bộ phận chính của công trình: Móng, khung cột, sàn, mái. Đối với công trình Hạ tầng kỹ thuật cần thể hiện: Các mặt cắt ngang, trắc dọc tuyến chủ yếu thể hiện bố trí tổng hợp đường dây, đường ống của tuyến công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200

c) Sơ đồ hệ thống và điểm đấu nối kỹ thuật cấp điện, cấp nước, thoát nước mưa, nước thải.

d) Đối với công trình cải tạo, sửa chữa phải có ảnh chụp hiện trạng công trình cũ khổ (9 x 12)cm.

5. Đối với các dự án, công trình nêu tại phụ lục 03, ban hành kèm theo Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Phòng cháy chữa cháy.

6. Đối với các dự án, công trình thuộc danh mục phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ đầu tư phải có kết quả thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

7. Đối với các công trình là di tích văn hóa, lịch sử và danh lam thắng cảnh quốc gia đã được Nhà nước công nhận, phải có giấy phép của Bộ trưởng Văn hóa Thể thao và Du lịch và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

8. Đối với công trình phải lập dự án thì ngoài các yêu cầu nêu trên, còn phải gửi kết quả văn bản tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Điều 12. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Công trình tôn giáo:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất (01 bản), kèm theo trích lục từ bản đồ giải thửa hoặc hồ sơ kỹ thuật thửa đất theo quy định địa chính (trường hợp theo khoản 2, điều 7).

3. Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công của chủ đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư.

4. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

a) Mặt bằng định vị công trình trên lô đất, tỷ lệ 1/200 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình trong khu vực. Mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/100.

b) Mặt bằng móng của công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200. Bản vẽ kết cấu các bộ phận chính của công trình: Móng, khung cột, sàn, mái.

c) Sơ đồ hệ thống và điểm đầu nối kỹ thuật cấp điện, cấp nước, thoát nước.

d) Đối với công trình cải tạo, sửa chữa phải có ảnh chụp hiện trạng công trình cũ khổ (9 x 12)cm.

5. Văn bản chấp thuận về chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc của Sở Nội vụ theo phân cấp.

6. Đối với các dự án, công trình nêu tại phụ lục 03, ban hành kèm theo Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Phòng cháy chữa cháy.

7. Trường hợp sửa chữa, xây dựng công trình tôn giáo thuộc khu vực đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa danh lam thắng cảnh chủ đầu tư phải có văn bản cho phép của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 13. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Công trình tượng đài và tranh hoành tráng:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất, kèm trích lục bản đồ hoặc trích đo trên thực địa theo quy định địa chính (trường hợp theo khoản 2, điều 7).

3. Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của chủ đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư.

4. Giấy phép của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về nội dung.

5. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

a) Mặt bằng tổng thể khu vực dự án đầu tư xây dựng;

b) Mặt bằng định vị công trình trên khu đất, tỷ lệ 1/200 - 1/500;

c) Mặt đứng, mặt cắt chủ yếu công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200.

Điều 14. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Công trình cửa hàng xăng dầu:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất (01 bản), kèm theo trích lục từ bản đồ giải thửa hoặc hồ sơ kỹ thuật thửa đất theo quy định địa chính (trường hợp theo khoản 2, điều 7).

3. Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của chủ đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư.

4. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ: (yêu cầu thiết kế theo TCVN 4530:1998)

a) Mặt bằng định vị công trình trên lô đất, tỷ lệ 1/100 - 1/200, kèm theo sơ đồ vị trí công trình trong khu vực. Mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/100.

b) Mặt bằng móng của công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200. Bản vẽ kết cấu các bộ phận chính của công trình: Móng, khung cột, sàn, mái.

c) Sơ đồ hệ thống và điểm đầu nối kỹ thuật cấp điện, cấp nước, thoát nước;

d) Sơ đồ đường ống công nghệ, các chi tiết thiết kế.

e) Đối với công trình cải tạo, sửa chữa phải có ảnh chụp hiện trạng công trình cũ khổ (9 x 12)cm.

5. Văn bản thẩm định phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền (quy định tại Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Phòng cháy chữa cháy).

6. Ý kiến bằng văn bản của Sở Công thương về sự phù hợp với quy hoạch phát triển ngành kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh được duyệt.

7. Đối với công trình phải lập dự án thì ngoài các yêu cầu nêu trên, còn phải gửi kết quả văn bản tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Điều 15. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng Công trình ngầm đô thị:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất (01 bản) hoặc văn bản cho phép sử dụng không gian ngầm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kèm theo trích lục từ bản đồ giải thửa hoặc hồ sơ kỹ thuật thửa đất theo quy định địa chính (trường hợp theo khoản 2, điều 7).

3. Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của chủ đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật của người quyết định đầu tư.

4. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ: Bản vẽ thiết kế thể hiện được vị trí, mặt bằng, mặt đứng điển hình; mặt bằng và chiều sâu chôn móng của công trình; sơ đồ vị trí hoặc tuyến công trình; sơ đồ hệ thống và điểm đầu nối kỹ thuật, đầu nối không gian và ảnh chụp hiện trạng (đối với công trình sửa chữa, cải tạo yêu cầu phải có giấy phép xây dựng).

5. Các thỏa thuận đầu nối kỹ thuật và đầu nối không gian.

6. Các giải pháp kỹ thuật liên quan đến bảo đảm an toàn cho người, công trình, công trình lân cận và công trình bên trên, phương tiện thi công và các hoạt động công cộng khác.

7. Đối với công trình phải lập dự án thì ngoài các yêu cầu nêu trên, còn phải gửi kết quả văn bản tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

Điều 16. Hồ sơ xin giấy phép xây dựng tạm:

1. Đơn xin cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu) do chủ đầu tư đứng đơn (01 bản chính).

2. Văn bản cam kết tự phá dỡ công trình khi nhà nước thực hiện giải phóng mặt bằng (01 bản chính).

3. Bản sao (có chứng thực) một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất;

4. Hồ sơ thiết kế gồm 02 bộ chính, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế theo quy định với các bản vẽ:

a) Mặt bằng định vị công trình trên lô đất, tỷ lệ 1/200 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

b) Mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt công trình, tỷ lệ 1/50- 1/100;

c) Mặt bằng móng của công trình, tỷ lệ 1/100 - 1/200;

5. Tùy theo loại hình công trình có thể bổ sung một số thành phần hồ sơ theo quy định tại điều 11; điều 12; điều 13; điều 14; điều 15 của quy định này.

Điều 17. Yêu cầu về hồ sơ thiết kế khi cấp giấy phép xây dựng:

1. Hồ sơ thiết kế khi xin giấy phép xây dựng được chủ đầu tư ký xác nhận và đóng dấu (nếu có) trong hồ sơ trước khi nộp tại cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

2. Nhà ở riêng lẻ có tổng diện tích xây dựng sàn lớn hơn 250m², tầng cao từ 3 tầng trở lên (không kể tầng hầm, tầng lửng, tầng mái, sân thượng); Nhà ở thuộc khu vực di sản văn hóa, di tích lịch sử được nhà nước công nhận; Nhà ở cải tạo nâng tầng từ tầng 03 trở lên, trên nền sàn công trình đã có. Hồ sơ thiết kế phải do tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động thiết kế xây dựng thực hiện.

Nhà ở riêng lẻ trong đô thị có quy mô nhỏ hơn và không thuộc các trường hợp theo nội dung nêu trên, chủ đầu tư tự tổ chức thiết kế nhưng phải phù hợp với quy phạm chuyên ngành (tiêu chuẩn, quy cách thể hiện hồ sơ thiết kế), quy hoạch xây dựng được duyệt, các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thiết kế, an toàn cho công trình lân cận.

3. Hồ sơ thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, tôn giáo, hạ tầng kỹ thuật, cửa hàng xăng dầu, công trình tượng đài, tranh hoành tráng và công trình ngầm đô thị phải do tổ chức, cá nhân có đăng ký hoạt động thiết kế xây dựng công trình thực hiện.

Chương III

TRÌNH TỰ CẤP GPXD VÀ KIỂM TRA

VIỆC THỰC HIỆN GPXD

Điều 18. Tiếp nhận và phân loại hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng:

Tuỳ theo mô hình cải cách hành chính của từng địa phương mà cơ quan cấp giấy phép xây dựng tổ chức bộ phận nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa" hoặc do cơ quan quản lý xây dựng trực tiếp tiếp nhận nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Niêm yết công khai điều kiện, trình tự, thủ tục, các khoản phí, lệ phí có liên quan cấp giấy phép xây dựng tại trụ sở cơ quan nơi tiếp nhận và trả hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

2. Cán bộ công chức được giao nhiệm vụ làm các thủ tục cấp giấy phép xây dựng phải có đủ chuyên môn, nghiệp vụ, nắm vững pháp luật về xây dựng và quản lý đô thị. Giải quyết công việc nhanh gọn; không gây khó khăn, phiền hà cho người xin giấy phép xây dựng.

3. Cung cấp bằng văn bản thông tin liên quan đến cấp Giấy phép xây dựng khi có yêu cầu của người xin cấp Giấy phép xây dựng. Thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất là 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận yêu cầu.

Điều 19. Trách nhiệm cơ quan quản lý xây dựng các cấp:

Sở Xây dựng; Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế; Cơ quan quản lý xây dựng huyện, thị xã, thành phố gồm: Phòng Công thương các Huyện, Phòng Quản lý Đô thị thị xã và thành phố; Ủy ban nhân dân xã. Có trách nhiệm:

1. Bố trí đủ cán bộ, công chức có năng lực làm công tác cấp giấy phép xây dựng.

2. Căn cứ quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt, quy chuẩn, quy phạm được Nhà nước ban hành, quy định về quản lý quy hoạch xây dựng và các văn bản pháp luật khác có liên quan, để kiểm tra sự phù hợp giữa hồ sơ xin giấy phép xây dựng và thực tế; Tham mưu việc cấp hoặc từ chối cấp giấy phép xây dựng.

3. Kiểm tra việc thực hiện xây dựng theo giấy phép. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý khi phát hiện có vi phạm trong xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo về việc cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thẩm tra hồ sơ, quyết định cấp giấy phép xây dựng :

1. Nội dung kiểm tra hồ sơ khi xét cấp giấy phép xây dựng gồm:

a) Sự phù hợp về kích thước, diện tích, ranh giới giữa hồ sơ thiết kế với giấy tờ liên quan về quyền sử dụng đất và thực tế kiểm tra vị trí dự kiến xây dựng.

b) Các quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; Quy định về hành lang an toàn cho các công trình kỹ thuật theo tuyến: cấp điện, thông tin, cấp thoát nước; Phạm vi bảo vệ các công trình năng lượng, trạm điện, di tích lịch sử - văn hóa, nguồn cấp nước đô thị và công trình khác theo các quy định, tiêu chuẩn, quy phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

c) Sự phù hợp về hình thức kiến trúc, cốt nền sàn mái công trình với quy chuẩn xây dựng và hiện trạng về địa hình, cảnh quan, kiến trúc, môi trường khu vực xây dựng.

d) Các điều kiện xét cấp giấy phép xây dựng công trình trong đô thị thực hiện theo điều 65 Luật Xây dựng.

2. Khi cần làm rõ thông tin liên quan để phục vụ việc cấp giấy phép xây dựng mà không thuộc trách nhiệm của người xin cấp giấy phép xây dựng, thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan có liên quan để làm rõ và xử lý.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến, các tổ chức được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan cấp Giấy phép xây dựng. Quá thời hạn trên nếu không có văn bản trả lời thì coi như đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hậu quả xảy ra do việc không trả lời hoặc trả lời chậm trễ.

3. Kết quả kiểm tra được cơ quan, bộ phận quản lý xây dựng xác nhận vào hồ sơ thiết kế do người xin phép xây dựng trình trước khi tham mưu cho người có thẩm quyền quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

Điều 21. Thời hạn cấp giấy phép xây dựng :

1. Đối với các công trình và nhà ở riêng lẻ thời gian cấp giấy phép xây dựng không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phải lấy ý kiến các cơ quan liên quan thời gian không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các Cơ quan cấp giấy phép xây dựng rút ngắn thời hạn cấp giấy phép xây dựng quy định nêu trên.

2. Người có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do việc cấp giấy phép xây dựng sai hoặc cấp phép chậm so với thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Thu lệ phí, phí xây dựng:

Trước khi giao giấy phép xây dựng cho chủ đầu tư, cơ quan cấp giấy phép xây dựng thu lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và thu phí xây dựng theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh theo từng thời điểm.

Điều 23. Gia hạn giấy phép xây dựng :

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng mà công trình chưa khởi công thì người xin cấp giấy phép xây dựng phải xin gia hạn giấy phép xây dựng .

2. Hồ sơ xin gia hạn bao gồm:

a) Đơn xin gia hạn giấy phép xây dựng .

b) Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

3. Thời gian xét cấp gia hạn giấy phép xây dựng chậm nhất là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng là cơ quan gia hạn giấy phép xây dựng.

Điều 24. Thay đổi thiết kế đã được duyệt theo giấy phép xây dựng:

1. Khi có nhu cầu điều chỉnh thiết kế xây dựng công trình khác với nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp về: vị trí xây dựng công trình, cốt nền xây dựng công trình; các chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; diện tích xây dựng; tổng diện tích sàn; chiều cao công trình; số tầng (đối với công trình dân dụng) và những nội dung khác được ghi trong giấy phép xây dựng, chủ đầu tư phải xin điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thi công xây dựng công trình theo nội dung điều chỉnh. Những thay đổi khác thì không phải xin điều chỉnh giấy phép xây dựng đã cấp.

2. Cơ quan đã cấp giấy phép xây dựng là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy phép xây dựng và chịu trách nhiệm về nội dung cho phép điều chỉnh giấy phép xây dựng. Nội dung điều chỉnh giấy phép xây dựng được ghi bổ sung vào mục “gia hạn, điều chỉnh” hoặc bằng phụ lục kèm theo Giấy phép xây dựng đã cấp cho chủ đầu tư.

4. Hồ sơ xin thay đổi thiết kế gồm:

a) Đơn xin thay đổi thiết kế do chủ đầu tư đứng đơn.

b) Bản chính giấy phép xây dựng kèm theo bản vẽ được duyệt.

c) Bản vẽ thiết kế thể hiện nội dung xin điều chỉnh.

5. Thời hạn điều chỉnh giấy phép xây dựng: Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 25. Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện giấy phép xây dựng :

1. Các chủ đầu tư phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tại giấy phép xây dựng, các quy định về quản lý chất lượng và an toàn cho người và môi trường xung quanh.

2. Chủ đầu tư phải xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại (cấp phường, xã) trước khi khởi công xây dựng và niêm yết báo số giấy phép, tên người

hoặc đơn vị thiết kế, đơn vị thi công, ngày hoàn thành và phối cảnh công trình tại địa điểm xây dựng công trình (trừ nhà ở tư nhân).

3. Khi tiến hành định vị công trình, xác định cao độ cốt nền, xây dựng móng và công trình ngầm, chủ đầu tư phải báo bằng văn bản (có đề xuất ngày giờ kiểm tra) cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng biết trước 05 ngày làm việc để có kế hoạch cử cán bộ đến kiểm tra tại hiện trường và xác nhận việc thi công công trình theo đúng giấy phép xây dựng đã cấp. Nếu quá 02 ngày so với ngày giờ hẹn trước trong giấy báo của chủ đầu tư mà cơ quan cấp giấy phép xây dựng không cử người đến kiểm tra, xác minh tại hiện trường thì chủ đầu tư được tiếp tục triển khai thi công công trình. Mọi sai sót do việc kiểm tra chậm trễ gây ra, cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải chịu trách nhiệm.

4. Đối với các giai đoạn thi công còn lại chủ đầu tư phải thi công theo đúng giấy phép xây dựng được cấp. Trường hợp chủ đầu tư xây dựng sai với quy định của giấy phép xây dựng thì phải được xử lý theo quy định pháp luật, sau đó mới được tiếp tục thi công.

Chương IV **QUẢN LÝ XÂY DỰNG**

Điều 26. Kiểm tra hoàn công công trình:

1. Khi công trình đã được xây dựng xong thì chủ đầu tư phải tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng và trình tự đầu tư xây dựng làm căn cứ để chủ đầu tư đưa công trình vào khai thác sử dụng hoặc đăng ký quyền sở hữu công trình.

2. Đối với các công trình sau đây phải được cơ quan cấp giấy phép xây dựng kiểm tra, cấp biên bản kiểm tra hoàn công công trình do mình đã cấp giấy phép xây dựng :

a) Nhà ở thuộc sở hữu tư nhân tại các đô thị.

b) Công trình xây dựng dân dụng của các tổ chức, cá nhân không sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3. Thời hạn thực hiện công tác cấp biên bản kiểm tra hoàn công hoặc trả lời kết quả kiểm tra hoàn công tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy báo kiểm tra công trình hoàn thành của chủ đầu tư. Hồ sơ cấp biên bản hoàn công gồm:

a) 01 giấy báo kiểm tra công trình hoàn thành;

b) 01 bản photo giấy phép xây dựng.

4. giấy phép xây dựng có kèm theo biên bản kiểm tra hoàn công mới có giá trị đăng ký quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng theo các quy định hiện hành.

Điều 27. Lưu trữ hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng và hồ sơ hoàn công:

1. Hồ sơ cấp giấy phép xây dựng (bao gồm bản chính giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế được duyệt) được trao cho chủ đầu tư 1 bộ, lưu trữ tại cơ quan cấp phép 1 bộ để kiểm tra, theo dõi quá trình xây dựng.

2. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng lưu trữ hồ sơ cấp giấy phép xây dựng và hồ sơ hoàn công theo đúng quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

1. Quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn do mình quản lý bao gồm:

a) Chủ động, phối hợp kiểm tra giám sát việc xây dựng theo giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp trên địa bàn;

b) Xử lý vi phạm hành chính theo các quy định của pháp luật trong hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Báo cáo, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn do mình quản lý khi vượt quá thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Báo cáo bằng văn bản hoạt động quản lý trật tự xây dựng theo định kỳ (sáu tháng, một năm) trên địa bàn do địa phương quản lý cho Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

1. Ban hành quy định những điểm dân cư nông thôn phải cấp giấy phép xây dựng thuộc địa giới hành chính do mình quản lý để Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cấp giấy phép theo thẩm quyền được phân cấp. Đồng thời, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn đảm bảo việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng tại địa phương do mình quản lý được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra giám sát việc xây dựng theo giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp trên địa bàn. Xử lý các trường hợp vi phạm trong xây dựng theo thẩm quyền.

3. Báo cáo bằng văn bản kết quả cấp giấy phép xây dựng theo định kỳ (sáu tháng, một năm) trên địa bàn do địa phương quản lý cho Sở Xây dựng.

Điều 30. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Xây dựng:

1. Tổ chức kiểm tra công tác cấp giấy phép xây dựng tại các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng để đảm bảo việc cấp giấy phép xây dựng và quản lý thực hiện theo giấy phép xây dựng đúng quy định của pháp luật;

2. Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện của các địa phương theo thẩm quyền.

3. Xây dựng kế hoạch hàng năm về bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý xây dựng các cấp, nâng cao năng lực quản lý xây dựng tại địa phương.

4. Báo cáo bằng văn bản kết quả cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh theo định kỳ (sáu tháng, một năm) cho Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 29 tháng 3 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 130/2007/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính bổ sung một số điểm của Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 88/2009/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 27/2007/TT-BTC và Thông tư số 130/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 209/2009/TT-BTC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 27/2007/TT-BTC ngày 03 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 14/TTr-SXD ngày 15 tháng 3 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quy định về phân cấp trong lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cho Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Chủ tịch UBND cấp huyện); Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Chủ tịch UBND cấp xã); Chủ đầu tư, cụ thể như sau:

1. Chủ trương đầu tư:

a) Giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trường hợp theo yêu cầu đột xuất, cấp bách, cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư từng dự án theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quyết định đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, hoặc vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ theo cơ cấu (chi trực tiếp từ ngân sách tỉnh), có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng trong danh mục dự án, được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp được quyết định đầu tư các dự án nhóm C thuộc nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (chi trực tiếp từ ngân sách cấp trên cho dự án), có tổng mức đầu tư dưới 03 tỷ đồng trong danh mục dự án, được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

c) Các dự án đã phê duyệt theo phân cấp tại các điểm a và b nêu trên, khi điều chỉnh dự án do định mức, đơn giá và chế độ chính sách của Nhà nước có sự thay đổi (trừ thay đổi về khối lượng, quy mô của dự án), tổng mức đầu tư tăng vượt mức đã phân cấp thì được phép tiếp tục điều chỉnh dự án, tổng mức đầu tư dự án theo đúng các quy định hiện hành và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về Quyết định của mình.

Trường hợp việc điều chỉnh vượt quá 20% tổng mức đầu tư được phân cấp thì phải trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định.

3. Thẩm định và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:

a) Giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định Dự án đầu tư xây dựng các công trình nhóm A, B, C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ các công trình đã được phân cấp theo khoản 2 Điều này).

b) Giao cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ các công trình đã được phân cấp theo khoản 2 Điều này).

c) Các công trình quan trọng có liên quan đến các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định riêng cho từng công trình.

d) Chủ đầu tư tự tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình đối với các dự án được bố trí bằng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình xây dựng hiện có, có giá trị dưới 01 tỷ đồng.

4. Thẩm quyền tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình của các cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành:

a) Sở Xây dựng tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng kỹ thuật đô thị (*bao gồm: kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng, công viên cây xanh, nghĩa trang, chất thải rắn đô thị*) và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu;

Sở Xây dựng tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng một công trình dân dụng dưới 20 tầng thuộc dự án nhóm A.

b) Sở Công thương tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện (nhiệt điện, thủy điện và các nguồn năng lượng tái tạo), đường dây tải điện, trạm biến áp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, chế tạo máy, luyện kim và các dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp chuyên ngành khác, trừ công trình công nghiệp vật liệu xây dựng.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, và các công trình nông lâm nghiệp chuyên ngành khác.

d) Sở Giao thông vận tải tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (trừ đường đô thị theo địa giới hành chính nội thành nội thị).

Đối với dự án bao gồm nhiều loại công trình khác nhau thì Sở chủ trì tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở là một trong các Sở nêu trên có chức năng quản lý loại công trình quyết định tính chất, mục tiêu của dự án. Sở chủ trì tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của các Sở quản lý công trình chuyên ngành và cơ quan liên quan để tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở.

e) Mẫu Công văn xin ý kiến về thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình theo Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Chỉ định thầu:

Chủ đầu tư chỉ định thầu đối với các dự án được bố trí bằng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình xây dựng hiện có, có giá trị dưới 01 tỷ đồng.

6. Thẩm tra và phê duyệt quyết toán:

a) Giao cho Sở Tài chính thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A, B, C (thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các hạng mục công trình đã hoàn thành, độc lập vận hành sử dụng, không ảnh hưởng đến toàn bộ dự án và do Chủ đầu tư đề nghị nếu xét thấy cần thiết) thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (trừ các công trình đã được phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt).

b) Giao cho Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình xây dựng do Sở Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án đã phân cấp quyết định đầu tư theo khoản 2 Điều này.

d) Cơ quan Tài chính cùng cấp thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với các dự án sử dụng vốn chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách nhà nước để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các công trình xây dựng hiện có, có giá trị dưới 01 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Các nội dung khác về quản lý đầu tư xây dựng công trình không phân cấp trong Quyết định này, thì thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

b) Các dự án đầu tư xây dựng công trình đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa triển khai hoặc đang thực hiện dở dang thì không phải làm lại thủ tục phê duyệt dự án, các công việc tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

c) Đối với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời quan tâm và hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành trước ngày Nghị định số 85/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì không phải làm lại thủ tục thẩm định, phê duyệt; riêng các bước tiếp theo thực hiện theo Luật Đấu thầu, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan

đến đầu tư xây dựng cơ bản, Nghị định số 85/2009/NĐ-CP, các quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

d) Đối với các gói thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2009, trong quá trình thực hiện, Chủ đầu tư được phép điều chỉnh giá hợp đồng theo quy định của pháp luật hiện hành.

e) Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã; Chủ đầu tư, thực hiện các quy định tại Điều 1 Quyết định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các Quyết định của mình.

f) Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở, Ngành có liên quan, theo dõi việc triển khai việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế cho Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về việc phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

Phụ lục: Mẫu Công văn xin ý kiến về thiết kế cơ sở
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND
Ngày 29 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-.....
 V/v xin ý kiến về thiết kế cơ sở
 công trình :

Buôn Ma Thuột , ngày tháng..... năm 200...

Kính gửi: Sở Xây dựng
 (hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo phân cấp)

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/03/2009 của Bộ Xây dựng, quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số:/2010/QĐ-UBND ngày/3/2010 của UBND tỉnh, về việc phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số (Công văn chủ trương đầu tư của cấp quyết định đầu tư)(tên đơn vị trình) đề nghị Sở Xây dựng (hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo phân cấp) có ý kiến thiết kế cơ sở công trình (tên công trình), kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở do:(tên đơn vị tư vấn lập thiết kế cơ sở) lập với các nội dung sau:

1. Tên công trình:
2. Loại và cấp công trình: theo phân loại và cấp công trình của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP
3. Thuộc dự án:
4. Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án:
5. Chủ đầu tư:
6. Địa điểm xây dựng:
7. Diện tích sử dụng đất của dự án:
8. Nhà thầu lập thiết kế cơ sở:

9. Quy mô xây dựng, công suất, các thông số chủ yếu của dự án:
 10. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng:

10.1. Các quy chuẩn áp dụng:.....

10.2. Các tiêu chuẩn áp dụng:

11. Nội dung hồ sơ gửi kèm theo:

11.1. Bản sao chủ trương đầu tư của cấp quyết định đầu tư.

11.2. Thuyết minh dự án.

11.3. Thuyết minh thiết kế cơ sở.

11.4. Bản vẽ thiết kế cơ sở.

11.5. Các tài liệu liên quan đến quy hoạch chi tiết của khu vực đất của dự án.

11.6. Hồ sơ năng lực của nhà thầu lập thiết kế cơ sở, bao gồm: Giấy phép đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề của các cá nhân tham gia vào dự án và bằng tốt nghiệp của các cá nhân tham gia vào dự án(tên đơn vị trình)đề nghị Sở Xây dựng (hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo phân cấp) có ý kiến về thiết kế cơ sở công trình(tên công trình) làm cơ sở để cấp quyết định đầu tư phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình ./.

Nơi nhận:

Như trên;

-.....;

-.....;

-.....;

-Lưu VT,.....;

GIÁM ĐỐC

**(Chức danh, chữ ký,
họ và tên, đóng dấu)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 01/2010/CT-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2010***CHỈ THỊ****Về việc đẩy mạnh công tác quản lý
chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đáp ứng tốt cho nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và hội nhập kinh tế quốc tế, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc các nội dung sau:

1. Giao nhiệm vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo chuyên ngành cho các Sở, ban, ngành: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông - Vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Đắk Lắk, Công an tỉnh (Danh mục sản phẩm, hàng hóa cụ thể nêu tại phụ lục kèm theo).

2. Các Sở quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đề xuất và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy chuẩn kỹ thuật địa phương, các văn bản hướng dẫn đối với công tác quản lý về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo chuyên ngành; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với Trung ương sửa đổi, bổ sung, các quy định có liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm khắc phục những quy định bất cập, gây cản trở cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đầu tư kinh phí thích hợp để xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

c) Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa, lựa chọn các sản phẩm, hàng hóa trong ngành, lĩnh vực phụ trách để đề nghị hỗ trợ, tạo điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế;

d) Quản lý các hoạt động công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

đ) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng); giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và lĩnh vực được phân công;

e) Vận động, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất- kinh doanh đăng ký tham gia Giải thưởng Chất lượng quốc gia, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9001:2008, ISO 14000, ISO 22000, GMP v.v...

f) Định kỳ 6 tháng, 01 năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình và kết quả hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi địa phương của mình. Tham gia hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; xử lý vi phạm về pháp luật chất lượng hàng hóa theo thẩm quyền;

c) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình chất lượng hàng hóa lưu thông trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa lưu thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Tổ chức hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và xử lý vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ trên địa bàn theo phân cấp quản lý;

c) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách hàng năm, phối hợp với các Sở, ngành liên quan bố trí kinh phí về quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa.

6. Đài Phát thanh - Truyền hình, các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan mở đợt tuyên truyền các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đến với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; tăng cường đưa tin các loại sản phẩm, hàng hóa giả, kém chất lượng đã bị phát hiện và xử lý trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh:

a) Tuân thủ các điều kiện đảm bảo chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường, các điều kiện đảm bảo chất lượng hàng hóa trong kinh doanh khi lưu thông trên thị trường và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình sản xuất, kinh doanh.

b) Chủ động tăng cường nhân lực, tài chính để phát triển sản xuất, kinh doanh theo hướng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất kinh doanh v.v... Tham gia phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc đấu tranh, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8. Sở Khoa học và công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; làm đầu mối tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý chất lượng tại địa phương cho UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất lượng, sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; căn cứ thực tiễn để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về cơ chế, chính sách thúc đẩy, hỗ trợ nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới; áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa; các công cụ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, đơn vị tham gia các hoạt động khoa học công nghệ v.v...

Nhận được Chỉ thị này, yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

PHỤ LỤC

Sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước theo chuyên ngành của các Sở, ban, ngành
(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 01 /2010/CT-UBND, ngày 19 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Danh mục sản phẩm, hàng hóa được phân công quản lý
1	Sở Y tế	Y dược cổ truyền; thực phẩm, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm; nước uống, nước sinh hoạt, nước khoáng thiên nhiên; thuốc lá điếu; hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;
		Dịch vụ khám, chữa bệnh; chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng; giải phẫu thẩm mỹ;
		Thuốc, mỹ phẩm;
		Trang thiết bị, công trình y tế.
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Giống cây trồng, giống vật nuôi; nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; vật nuôi và sản phẩm từ vật nuôi;
		Vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, phân bón; thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi;
		Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y;
		Phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;
		Công trình thủy lợi, đê điều, dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản;
3	Sở Giao thông - Vận tải	Sản phẩm, dịch vụ trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối.
		Các loại phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải; thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
		Kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và hàng không;
4	Sở Xây dựng	Dịch vụ trong lĩnh vực giao thông, vận tải.
		Công trình xây dựng; vật liệu xây dựng;
		Kiến trúc, quy hoạch xây dựng;
		Hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;

		Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng.
5	Sở Công thương	Hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp;
		Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;
		Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật;
		Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; thương mại điện tử.
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phương tiện bảo vệ cá nhân đối với người lao động; các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật; các công trình vui chơi công cộng; dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội.
7	Sở Thông tin và Truyền thông	Sản phẩm báo chí, xuất bản, bưu chính và chuyển phát;
		Thiết bị, công trình, mạng lưới bưu chính, viễn thông; sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin;
		Tần số vô tuyến điện và thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện;
		Dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tài nguyên, khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc bản đồ; dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu hướng dẫn giáo viên;
		Thiết bị dạy học, dụng cụ học tập;
		Cơ sở vật chất, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;
		Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.
10	Sở Tài chính	Các sản phẩm liên quan đến dự trữ quốc gia; kinh doanh xổ số, hoạt động chứng khoán;
		Dịch vụ bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế, thẩm định giá, hải quan.
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Ấn phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật; công trình thể thao; trang thiết bị luyện tập, thi đấu thể thao;
		Dịch vụ du lịch.
12	Ngân hàng Nhà nước Chi	Tiền tệ, hoạt động ngân hàng.

	nhánh tỉnh Đắk Lắk	
13	Công an tỉnh	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia.
14	Sở Khoa học và Công nghệ	Thiết bị an toàn bức xạ hạt nhân, các nguồn phóng xạ; phương tiện, dụng cụ đo lường và các sản phẩm, hàng hoá khác trừ các sản phẩm, hàng hóa đã phân công cho các Sở, ngành và thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02 /2010/CT-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 01 năm 2010

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước về giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Đây là bước chuyển biến căn bản trong công tác quản lý bảo vệ rừng, làm cho rừng có chủ quản lý thực sự, các tổ chức và người dân bảo vệ được rừng, yên tâm quản lý, đầu tư phát triển rừng trên diện tích được giao, được thuê. Tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã giao và cho thuê được 553.194 ha đất lâm nghiệp, bằng 77,5% diện tích đất lâm nghiệp; trong số này đã cho thuê và giao cho các tổ chức (Vườn Quốc gia, Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các Công ty Lâm nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp và tổ chức khác), là 516.497 ha, giao cho hộ gia đình và cộng đồng là 36.698 ha; diện tích chưa có chủ quản lý cụ thể, hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý là 160.993 ha. Theo đánh giá chung, diện tích đất rừng có chủ quản lý cụ thể đã được quản lý bảo vệ tốt hơn diện tích chưa có chủ. Tuy nhiên công tác giao đất, giao rừng còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế như: diện tích được giao chưa được bảo vệ và đầu tư phát triển có hiệu quả; nhiều diện tích đã được giao nhưng vẫn bị chặt phá, lấn chiếm, khai thác gỗ trái phép; người dân vẫn chưa tha thiết với việc nhận đất nhận rừng, gắn bó, tâm huyết với rừng; diện tích đã giao cho hộ gia đình, cộng đồng Thôn Buôn trong nhiều năm qua còn ở mức thấp (khoảng 4% tổng diện tích đất lâm nghiệp); chưa triển khai được công tác cho thuê rừng.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trên đó là: Công tác lập Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng Phương án giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng của cấp huyện, xã chưa được thực hiện; trình tự, thủ tục giao rừng chưa đúng quy định, việc giao rừng, cho thuê rừng đối với các tổ chức mới chỉ thực hiện ở bước giao đất lâm nghiệp, còn việc giao rừng, cho thuê rừng chưa được thực hiện; Quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người nhận đất, nhận rừng chưa rõ ràng, chưa đầy đủ và thiếu tính thực tiễn; việc theo dõi, đánh giá sau khi giao đất, giao rừng chưa được chú trọng; thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa ngành Nông nghiệp phát triển nông thôn, ngành Tài nguyên môi trường và các ngành liên quan trong việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân (Ủy ban nhân dân) các cấp thực hiện công tác quản lý Nhà nước về giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng.

Để chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại nêu trên, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng nhằm sớm đưa toàn bộ diện tích rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh vào quản lý bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, có chủ quản lý cụ thể, phát huy thế mạnh của rừng trong việc giải quyết việc

làm, nâng cao thu nhập của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Chỉ thị:

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã đánh giá việc triển khai thực hiện và hiệu quả của công tác giao đất lâm nghiệp, giao rừng trong 5 năm qua. Đề ra, kiến nghị những giải pháp để khắc phục tồn tại, phát huy những mặt tích cực, thực hiện có hiệu quả công tác giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng, khoán bảo vệ rừng. Công việc này phải hoàn thành xong và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quý I năm 2010.

2. Các Vườn quốc gia, Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và Công ty Lâm nghiệp và các tổ chức được giao đất, thuê đất lâm nghiệp tổ chức đánh giá công tác giao khoán bảo vệ rừng, khoán hưởng lợi theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức đóng mốc ranh giới 3 loại rừng tại thực địa làm cơ sở xác định lâm phận được giao, được thuê đồng thời là cơ sở pháp lý để ngăn ngừa, xử lý các trường hợp lấn chiếm, tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng. Trong quý I năm 2010, các đơn vị phải hoàn thành cắm mốc ranh giới đối với rừng đặc dụng và phòng hộ theo kế hoạch và kinh phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đối với rừng sản xuất các chủ rừng phải tự đầu tư kinh phí để đóng mốc và hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2010. Những Công ty Lâm nghiệp thật sự khó khăn, không có nguồn kinh phí để đóng mốc ranh giới thì báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính kiểm tra tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định việc hỗ trợ kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Ban Dân tộc, các Sở ngành, địa phương liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản về các nội dung: Quy định quyền lợi, trách nhiệm của đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng, khoán chăm sóc bảo vệ rừng (thay thế Quyết định số 49/2006/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng Thôn Buôn được giao, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp); Quy định việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đảm bảo thống nhất, đồng thời với giao đất, cho thuê, thu hồi đất lâm nghiệp; Quy định trách nhiệm phối hợp của các cơ quan chuyên môn trong việc tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Quy định cụ thể về chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo nhận khoán bảo vệ rừng và trồng rừng theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến 2010 cho hộ đồng bào thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các ngành liên quan khẩn trương xây dựng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong quý II năm 2010, làm cơ sở cho việc giao rừng, cho thuê rừng.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiện toàn, tổ chức lại bộ máy, chế độ công tác, điều kiện làm việc của các cơ quan để tham mưu có hiệu quả cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý và thực hiện công tác giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn theo quy định của Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Nghị định số

23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng, Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. Trong đó Hạt Kiểm lâm cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cán bộ Kiểm lâm địa bàn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giao đất lâm nghiệp, giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng theo thẩm quyền và thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn.

5. Kinh phí hàng năm cho công tác giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Công tác giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thuộc thẩm quyền của cấp nào thì cấp đó bố trí kinh phí, cụ thể:

Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch cụ thể, thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh.

Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện lập dự trù kinh phí và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cấp huyện.

6. Đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã cho thuê hoặc giao cho các tổ chức nhưng chưa giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất về hồ sơ, thủ tục, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giao rừng, cho thuê rừng, xác định rõ trách nhiệm, quyền lợi của chủ rừng để việc quản lý bảo vệ, phát triển rừng đi vào ổn định, đúng pháp luật. Công việc này phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2010. Kể từ nay việc giao, cho thuê đất lâm nghiệp có rừng phải gắn với việc giao rừng, cho thuê rừng theo quy định tại Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

7. Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện tập trung xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Phương án giao đất, giao rừng trên địa bàn theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng, Thông tư số 38/2007/TT-BNN và Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 1 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Nội dung Phương án giao đất, giao rừng trên địa bàn phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong việc hướng dẫn, hỗ trợ và kiểm tra, giám sát hộ gia đình, cá nhân và Cộng đồng Thôn, Buôn được giao đất, giao rừng. Đối với diện tích rừng, đất lâm nghiệp đã giao cho Cộng đồng Thôn Buôn, hộ gia đình, cá nhân, yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và các thủ tục giao đất, giao rừng theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tập trung triển khai việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất lâm nghiệp để được hưởng các chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

Các công việc trên phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2010 và có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kinh phí cho công tác này do ngân sách cấp huyện cân đối trong dự toán ngân sách năm 2010

của huyện. Những huyện khó khăn, không tự cân đối được thì lập dự toán, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét hỗ trợ.

8. Yêu cầu tất cả các tổ chức được giao đất, giao rừng, thuê rừng phải xây dựng phương án quản lý bảo vệ rừng, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng hàng năm gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã để theo dõi và giám sát việc thực hiện; thực hiện việc kiểm kê rừng, lập hồ sơ quản lý theo dõi diễn biến tài nguyên rừng theo đúng quy định và đảm bảo tính sát thực. Công tác kiểm kê rừng được kết hợp trong Chương trình kiểm kê rừng và đất lâm nghiệp năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Phương án cụ thể trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Trung ương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Giao cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện các nội dung cụ thể tại Chỉ thị này và định kỳ hàng quý tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai, kết quả thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141 /QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 01 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế phối hợp
trong công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 39/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm và lực lượng Dân quân tự vệ trong công tác bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 144/2002/TTLT-BNNPTNT-BCA-BQP ngày 13 tháng 12 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc phối hợp giữa các lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội trong công tác bảo vệ rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 233/TTr-SNNNT ngày 31 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Căn cứ nội dung Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định này, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định này và định kỳ báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các Sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y DHăm ÊNuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp trong công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 141/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về phối hợp trong công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

Phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh;

Phối hợp giữa Hạt Kiểm lâm huyện, thành phố, thị xã, Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng - Công an huyện, thành phố, thị xã (Công an cấp huyện) - Ban chỉ huy Quân sự huyện, thành phố, thị xã (Ban chỉ huy quân sự cấp huyện) - Đoàn Biên phòng;

Phối hợp giữa Kiểm lâm địa bàn cấp xã - Công an cấp xã - Ban chỉ huy quân sự cấp xã, lực lượng Dân quân tự vệ.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp đặt dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng và quản lý điều hành của Ủy ban nhân dân cùng cấp; phát huy sức mạnh của toàn dân và các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan theo quy định của Pháp luật.

2. Đảm bảo sự chỉ huy, chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của mỗi lực lượng, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng lực lượng, đơn vị theo quy định của Pháp luật..

3. Bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất trong công tác phối hợp, nhưng không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ riêng và công việc nội bộ của các bên phối hợp; không tiết lộ bí mật về lực lượng, phương tiện, biện pháp, tài liệu nghiệp vụ theo quy định của Pháp luật.

4. Các hoạt động phối hợp phải do thủ trưởng cơ quan cấp phối hợp điều động; nghiêm cấm mọi trường hợp lợi dụng Quy chế phối hợp này để tổ chức các hoạt động trái Pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 3. Nhiệm vụ phối hợp

1. Tuyên truyền, phổ biến Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, các văn bản quy phạm Pháp luật của Nhà nước liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) trong các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân, nhất là ở các địa bàn có rừng.

2. Phối hợp chặt chẽ trong quản lý và tổ chức giáo dục các đối tượng phá rừng, khai thác, mua bán, cất giấu, chế biến, vận chuyển, kinh doanh lâm sản và các loài động vật hoang dã trái phép; yêu cầu những đối tượng trên cam kết không vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã.

3. Phối hợp chặt chẽ trong công tác phòng ngừa và đấu tranh triệt phá các tụ điểm phá rừng, khai thác, mua bán, cất giấu, chế biến, vận chuyển, kinh doanh lâm sản và các loài động vật hoang dã trái phép trên toàn địa bàn tỉnh. Chú trọng tập trung kiểm tra, ngăn chặn tại những điểm nóng ở các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột; các tuyến hành lang thường xuyên vận chuyển lâm sản và động vật hoang dã trái phép.

4. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, xây dựng các tổ đội quần chúng trực tiếp tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; kết hợp bảo vệ quốc phòng-an ninh, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

5. Phối hợp điều tra, xử lý vi phạm Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Thường xuyên thông tin về tình hình, kết quả ngăn chặn, xử lý các vi phạm về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Điều 4. Hoạt động phối hợp

1. Tuần tra bảo vệ rừng, truy quét các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng. Tham gia chữa cháy rừng khi được huy động và phải tuân thủ sự chỉ huy chung của người chỉ huy cao nhất trong các cuộc chữa cháy rừng.

2. Kiểm tra đối với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến lâm sản; các cơ sở gây nuôi động vật hoang dã, các khách sạn, nhà hàng, cửa hàng bán đồ lưu niệm, quán ăn có kinh doanh sản phẩm động vật hoang dã.

3. Huấn luyện, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Lập hồ sơ, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

5. Điều tra các vụ án trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng.

6. Hỗ trợ lực lượng, phương tiện trong công tác bảo vệ rừng.

Điều 5. Trao đổi thông tin

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm phối hợp với Công an, Quân đội, Biên phòng ở các cấp thường xuyên trao đổi thông tin cho nhau để kịp thời nắm bắt tình hình và thống nhất biện pháp xử lý các vụ việc được phát hiện và các tình huống có liên quan trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của từng ngành, từng lực lượng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, chịu trách nhiệm chính trong công tác phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm Pháp luật về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tỉnh, các phòng nghiệp vụ, Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố, thị xã, Đội Kiểm lâm CD& phòng cháy, chữa cháy rừng, Ban bảo vệ và phát triển rừng cấp xã phối hợp với Công an, Quân đội, Biên phòng, lực lượng Dân quân tự vệ ở các cấp và các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Tuyên truyền, phổ biến Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; vận động các cơ quan, tổ chức và nhân dân tích cực tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;

b) Tăng cường mối quan hệ giữa các lực lượng quản lý bảo vệ rừng của các đơn vị chủ rừng với lực lượng Kiểm lâm, Công an, Biên phòng, Quân đội, Dân quân tự vệ trong công tác phòng chống các hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn của tỉnh;

c) Kiểm tra, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Pháp luật về rừng; bố trí kiểm lâm viên về địa bàn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng; tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp ở địa phương;

d) Xây dựng kế hoạch về bảo vệ rừng, quản lý lâm sản; lập Phương án phòng chống các hành vi vi phạm Pháp luật trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương. Tổ chức Tổ, Đội quản chúng bảo vệ rừng, phối hợp tổ chức bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng; chỉ đạo, hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng chống chặt phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tổ chức các tổ đội phòng cháy và chữa cháy rừng ở cơ sở;

e) Chủ động tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng phương án triệt phá các tụ điểm phá rừng, khai thác, chế biến, mua bán, cất giấu, vận chuyển lâm sản trái phép; săn bắt, vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến, kinh doanh, sử dụng trái phép động vật hoang dã. Hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Phối hợp với cơ quan Công an, Quân đội, Biên phòng cùng cấp huy động lực lượng bắt giữ những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng, xử lý kịp thời những trường hợp chống người thi hành công vụ. Khi phát hiện cháy rừng, có quyền huy động lực lượng, phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để chữa cháy rừng và kịp thời báo cáo cho Ủy ban nhân dân cùng cấp biết;

f) Khi phát hiện các vụ vi phạm Pháp luật về rừng, cơ quan Kiểm lâm tiến hành lập hồ sơ vi phạm và xử phạt vi phạm hành chính, hoặc tiến hành điều tra theo quy định của Pháp luật. Đối với những vụ phạm tội không thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan Kiểm lâm, thì bàn giao người vi phạm, vật chứng, hồ sơ và các đồ vật, tài liệu có liên quan cho cơ quan điều tra có thẩm quyền; đồng thời phối hợp xác minh khi được cơ quan điều tra yêu cầu. Đối với các trường hợp vi phạm Pháp luật về rừng do cơ quan Công an, Quân đội, Biên phòng, Dân quân tự vệ chuyển giao, thì cơ quan

Kiểm lâm có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý và thông báo kết quả xử lý cho đơn vị đã chuyển giao vụ vi phạm đó biết;

g) Kiểm lâm có trách nhiệm cung cấp các tài liệu, văn bản quy phạm Pháp luật của ngành lâm nghiệp cho Công an, Quân đội, Biên phòng, Dân quân tự vệ khi các cơ quan này có yêu cầu, để nắm rõ các quy định về công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Công an tỉnh

Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ, Công an các huyện, thị xã, thành phố, công an xã, phường, thị trấn phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, Quân đội, Biên phòng, lực lượng Dân quân tự vệ, chính quyền địa phương ở các cấp thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ của mình để chủ động hoặc phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, Quân đội, Biên phòng, Dân quân tự vệ và chính quyền địa phương tiến hành các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh với mọi hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng;

b) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, chủ rừng điều tra và xử lý đối với những cá nhân, tổ chức phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép; săn bắt, mua bán, vận chuyển, cất giữ, kinh doanh, nuôi nhốt, giết mổ động vật hoang dã trái phép; có biện pháp giáo dục, phòng ngừa vi phạm. Tham gia cùng lực lượng Kiểm lâm, Quân đội, Biên phòng, Dân quân tự vệ tổ chức truy quét, bắt giữ các đối tượng xâm hại đến tài nguyên rừng;

c) Phối hợp với lực lượng Kiểm lâm kiểm tra, hướng dẫn việc xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng của các địa phương và chủ rừng, phối hợp diễn tập chữa cháy rừng. Tham gia duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; tham gia cứu chữa các vụ cháy rừng;

d) Phát hiện hoặc tiếp nhận các vụ vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản có dấu hiệu tội phạm để điều tra theo đúng quy định của Pháp luật. Thông báo cho các lực lượng chức năng biết về tình hình, thủ đoạn hoạt động của tội phạm và những sơ hở trong công tác quản lý bảo vệ rừng; những thiếu sót trong khâu phát hiện, lập hồ sơ, xác minh ban đầu, để rút kinh nghiệm đối với những vụ việc do các lực lượng khác chuyển đến.

3. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh

Chỉ đạo các phòng ban, Ban chỉ huy Quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy Quân sự cấp xã, lực lượng Dân quân tự vệ phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, chính quyền địa phương ở các cấp và các cơ quan chức năng thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Tuyên truyền, hướng dẫn cho cán bộ, chiến sỹ nắm vững để thực thi đúng các quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng. Các đơn vị đóng quân trong rừng, gần rừng phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, chính quyền địa phương tham gia công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn các đối tượng khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép; săn bắt, vận chuyển, mua bán, cất giữ,

kinh doanh động vật hoang dã trái phép. Chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng ở nơi đóng quân;

b) Cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành của tỉnh để kiểm tra các đơn vị, cá nhân có các hoạt động liên quan đến Luật Bảo vệ và Phát triển rừng khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban chỉ đạo các vấn đề cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Chỉ đạo các đơn vị đóng quân trong rừng, gần rừng phải có phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, tham gia tuần tra và sẵn sàng ứng cứu khi xảy ra cháy rừng theo lệnh huy động của Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy rừng nơi đóng quân;

c) Ban chỉ huy Quân sự huyện, thành phố, thị xã cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành cấp huyện để kiểm tra các đơn vị, cá nhân có các hoạt động liên quan đến Luật Bảo vệ và Phát triển rừng khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã hoặc Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện. Chỉ đạo lực lượng Dân quân tự vệ phối hợp với Kiểm lâm địa bàn cấp xã tuần tra, kiểm tra công tác bảo vệ rừng và tham gia giải quyết những “điểm nóng”, những vụ việc cụ thể về công tác bảo vệ rừng ở địa phương;

d) Những đơn vị quân đội được giao rừng, đất trồng rừng có trách nhiệm xây dựng các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng, tổ chức đội chữa cháy rừng cơ sở và tổ chức lực lượng tuần tra, kiểm tra thường xuyên để phát hiện và xử lý kịp thời khi xảy ra cháy rừng;

e) Ban chỉ huy Quân sự cấp xã và chỉ huy tự vệ cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức kinh tế chịu trách nhiệm tổ chức cho cán bộ, chiến sỹ, dân quân tự vệ học tập Luật bảo vệ và phát triển rừng; vận động gia đình và nhân dân không phá rừng làm nương rẫy, khai thác, vận chuyển, mua bán, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép; săn bắt, vận chuyển, mua bán, cất giữ, kinh doanh động vật hoang dã trái phép. Phối hợp với lực lượng Kiểm lâm đi kiểm tra rừng, truy quét xóa bỏ các tụ điểm phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến lâm sản trái phép; chủ động chữa cháy rừng khi phát hiện cháy hoặc tham gia chữa cháy rừng theo lệnh điều động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và người chỉ huy chữa cháy có thẩm quyền;

f) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm kiểm tra, xử lý kịp thời đối với những đơn vị, cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng Quân sự, Dân quân tự vệ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

4. Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh

a) Cùng với việc thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ biên giới, sẵn sàng chiến đấu và các nhiệm vụ khác, bộ đội Biên phòng tỉnh có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan Kiểm lâm, chính quyền địa phương ở các cấp và các cơ quan chức năng, tham gia việc quản lý bảo vệ rừng trong khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm trên tuyến biên giới theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Chỉ đạo các Đồn Biên phòng tuyên truyền, hướng dẫn cho cán bộ, chiến sỹ nắm vững để thực thi đúng các quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng; tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân vùng biên giới sống gần rừng, cùng tham gia bảo vệ rừng. Phối hợp với các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm CĐ&PCCCR, để thực

hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm trên tuyến biên giới;

c) Trong quá trình tuần tra quản lý, bảo vệ biên giới, kết hợp với tổ chức tuần tra, kiểm tra rừng. Ngoài việc kiểm tra người và phương tiện ra vào khu vực biên giới theo Nghị định số 34/2000/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời bộ đội Biên phòng còn có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các đối tượng có hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng;

d) Khi kiểm tra, phát hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản tại khu vực biên giới, bộ đội Biên phòng tiến hành lập biên bản đối với người vi phạm, tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm, bàn giao hồ sơ, tang vật vi phạm cho Hạt Kiểm lâm sở tại để xử lý theo quy định của Pháp luật;

đ) Thông báo và phối hợp với Hạt Kiểm lâm sở tại để thực hiện nhiệm vụ tuần tra bảo vệ rừng. Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm khi có đề nghị kiểm tra rừng vùng biên giới của Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm, Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Đội Kiểm lâm CD&PCCCR;

e) Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm kiểm tra, xử lý kịp thời đối với những đơn vị, cán bộ, chiến sỹ thuộc lực lượng Biên phòng vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Điều 7. Phối hợp trong sơ kết, tổng kết thực hiện Quy chế

1. Quy định thời gian sơ kết, tổng kết

- a) Sơ kết thực hiện vào quý IV hàng năm;
- b) Tổng kết thực hiện 5 năm/lần.

2. Hình thức sơ kết

- a) Ở tỉnh

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp cùng Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh tổ chức sơ kết; đồng thời có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp về Ủy ban nhân dân tỉnh.

- b) Ở cấp huyện

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện chủ trì phối hợp với cơ quan Công an, Quân sự, Đoàn Biên phòng cùng cấp tổ chức sơ kết; đồng thời có trách nhiệm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã.

- c) Ở cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức sơ kết công tác phối hợp giữa Kiểm lâm địa bàn, Công an, Quân sự, Dân quân tự vệ.

3. Hình thức tổng kết

- a) Ở tỉnh

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp cùng Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc tổng kết;

b) Ở cấp huyện

Cơ quan Kiểm lâm cấp huyện chủ trì phối hợp với cơ quan Công an, Quân sự, Đoàn Biên phòng cùng cấp tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã tổ chức việc tổng kết.

Chương III**NGUỒN KINH PHÍ****BẢO ĐẢM PHỐI HỢP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 8. Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp**

1. Kinh phí phối hợp giữa các lực lượng trong công tác bảo vệ rừng được bố trí trong chi thường xuyên của Chi cục Kiểm lâm; việc quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí cho hoạt động phối hợp, vào dự toán ngân sách hàng năm của Chi cục Kiểm lâm để chủ động nguồn kinh phí bảo đảm sự phối hợp đạt hiệu quả.

3. Ngân sách bảo đảm chi cho các nội dung sau:

- a) Tuyên truyền, tập huấn nghiệp vụ bảo vệ và phát triển rừng;
- b) Tổ chức hội nghị giao ban các cấp;
- c) Công tác sơ kết, tổng kết;
- d) Huy động lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ;
- đ) Mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ diễn tập, luyện tập;
- e) Diễn tập, luyện tập;
- g) Xây dựng các đơn vị điểm;
- h) Xây dựng phương án, kế hoạch;
- i) các khoản chi khác theo quy định tại Quy chế này.

4. Hàng năm, Chi cục Kiểm lâm lập dự toán chi cho các hoạt động phối hợp theo Quy chế này cùng với dự toán chi thường xuyên báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xét duyệt và gửi Sở Tài chính xem xét bố trí, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan phối hợp có trách nhiệm tổ chức quán triệt nội dung Quy chế này đến cán bộ, chiến sỹ, công chức thuộc đơn vị mình ở cả ba cấp (tỉnh, huyện, xã) để thực hiện nghiêm túc.

2. Lãnh đạo các ngành trong quan hệ phối hợp, thường xuyên quan tâm, động viên khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác phối hợp bảo vệ rừng, PCCCR; đồng thời kiểm điểm phê bình, xử lý những trường hợp tiêu cực, hoặc tiếp tay cho các đối tượng vi phạm.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện Quy chế phối hợp này, định

kỳ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp về Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời xây dựng phương án, kế hoạch phối hợp với từng đơn vị: Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh. Các Hạt Kiểm lâm huyện, thành phố, thị xã phối hợp với các đơn vị liên quan cấp huyện và xã để xây dựng Phương án phối hợp công tác bảo vệ rừng theo từng địa bàn cụ thể./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y DHẮM ÊNUÔL

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 162/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2010****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 02 năm 2004;

Theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tại Tờ trình số: 378 /TTr-VPUBND, ngày 31 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2010.

Điều 2. Căn cứ vào Chương trình ban hành kèm theo Quyết định này, các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan ở tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp cùng Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2010 kèm theo Quyết định .

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị ở tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Lữ Ngọc Cư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

**Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật
của UBND tỉnh năm 2010**

*(Kèm theo Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2010 của
Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Thực hiện qui định về việc lập, thông qua và điều chỉnh Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Điều 35 của Luật số 31/2004/QH11, ngày 03/12/2004 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Để thực hiện tốt công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình thực hiện công tác này với nội dung cụ thể như sau:

**I. XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA
UBND TỈNH NĂM 2010:**

	Tên hình thức văn bản	Trích yếu nội dung văn bản	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Cơ quan phối hợp soạn thảo	Thời gian ban hành
1	Quyết định	Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các KCN và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Ban Quản lý các KCN tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Công Thương; Các sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý II
2	Quyết định	Quy định về việc lập Quỹ Quốc phòng - An ninh tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	Công an tỉnh, Sở Tài chính, BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III(sau khi có ND của CP& NQ HĐND tỉnh)
3	Quyết định	Quy định về việc tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ trực trong trạng thái quốc phòng thường xuyên ở cấp xã	BCH Quân sự tỉnh	Sở Tài chính, BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý I
4	Chỉ thị	Thực hiện Pháp lệnh Công an xã.	Công an tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, BCH Quân sự tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý II
5	Chỉ thị	Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và	Công an tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp và các	Quý III

		hành vi vi phạm pháp luật về môi trường trong tình hình mới.		cơ quan khác có liên quan	
6	Chỉ thị	Thực hiện Pháp lệnh quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.	Công an tỉnh	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Sở Công thương, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý IV
7	Quyết định	Ban hành Quy chế về trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp trong công tác quản lý vật liệu nổ công nghiệp.	Sở Công Thương	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Công an tỉnh - Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý I
8	Quyết định	Điều chỉnh, bổ sung một số điều tại Quyết định số 03/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành mức chi các đề án khuyến công	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý I
9	Quyết định	Về việc xây dựng mạng lưới Khuyến công viên cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh.	Sở Công Thương	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý I
10	Quyết định	Về việc ban hành mức thu phí tại Trung tâm giao dịch cà phê Buôn Ma Thuột.	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý II
11	Quyết định	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý Cà phê Buôn Ma Thuột	Sở Khoa học &CN	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý II
12	Chỉ thị	Về việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào cơ quan hành chính nhà nước	Sở Khoa học &CN	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý II
13	Chỉ thị	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về kinh doanh xăng dầu đảm bảo đo lường, chất lượng trong sản xuất kinh doanh xăng dầu	Sở Khoa học &CN	Sở Công Thương, Công an tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
14	Quyết định	Chế độ bán trú dân nuôi đối với học viên dân tộc tại các Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý III
15	Quyết định	Ban hành Quy chế Lễ tang và quản lý, an táng, xây dựng mộ tại Nghĩa trang Đồi 45 tỉnh Đắk Lắk	Sở Lao động - TBXH	Sở Nội vụ; Sở Xây dựng, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý I
16	Quyết định	Ban hành Quy định về mức trợ cấp kinh phí cho các đối tượng Bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TBXH	Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý I

17	Chi thi	Về việc tăng cường công tác An toàn lao động và vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động - TBXH	Sở Y tế, Công an tỉnh, Sở Công thương, Liên đoàn lao động; Sở NN&PTNT, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý I
18	Quyết định	Quy định trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động TBXH	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan.	Quý II
19	Quyết định	Quy chế thống nhất quản lý các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Sở Ngoại vụ	Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý IV
20	Quyết định	Về việc ban hành Quy chế tuyển dụng công chức cấp xã, phường, thị trấn	Sở Nội vụ	Sở Lao động - TBXH, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý II
21	Quyết định	Về việc quy định số lượng định biên cán bộ chuyên trách, công chức và cán bộ không chuyên trách cấp xã	Sở Nội vụ	Sở Lao động - TBXH, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan.	Quý I
22	Quyết định	Quyết định Phân cấp quản lý cán bộ viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh.	Sở Nội vụ	Sở Lao động - TBXH, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các sở, ngành liên quan	Quý I
23	Quyết định	Quyết định Phân cấp quản lý cán bộ công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp và các sở, ngành liên quan	Quý I
24	Quyết định	Về việc ban hành danh mục tài liệu nộp lưu vào Trung tâm Lưu trữ tỉnh	Sở Nội vụ	Công an tỉnh, Sở Tư pháp và các sở, ngành liên quan	Quý I
25	Quyết định	Ban hành Quy định về công tác xét khen thưởng thành tích thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo Quốc phòng - An ninh trong tỉnh.	Sở Nội vụ	Sở Tài chính, Sở Lao động TBXH, BCH Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Tư pháp và các sở, ngành liên quan	Quý I
26	Quyết định	Quy định trình tự tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực đất đai tại UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị liên quan.	Quý III
27	Quyết định	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của mạng lưới Thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở: Tài chính, Y tế, Công thương, Nội vụ, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý II
28	Quyết định	Ban hành Quy chế về quản lý và hoạt động của cơ sở giết mổ	Sở Nông nghiệp và	Các Sở: Tài chính, Y tế, Công thương, Tài nguyên	Quý II

		động vật tập trung trên địa bàn tỉnh	PTNT	và MT, Tư pháp...	
29	Quyết định	Ban hành Danh mục các vùng cấm khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành: Tài nguyên và MT, Tư pháp; Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Hội Chăn nuôi thú y - Thủy sản...	Quý IV
30	Quyết định	Quy định về quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng thôn buôn và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trong việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và MT, Nội vụ, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan.	Quý II
31	Quyết định	Quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp; khai thác tận thu, tận dụng gỗ trên diện tích đã chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và trên diện tích được phép cải tạo rừng.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài nguyên và MT, Nội vụ, Tư pháp, Tài chính và các cơ quan khác có liên quan..	Quý II
32	Quyết định	Về việc ban hành giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài chính, Tài nguyên và MT, Khoa học và CN, Kế hoạch và ĐT, Công Thương, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan.	Quý III
33	Quyết định	Ban hành Quy định về phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành: Tài nguyên và MT; Bộ chỉ huy QS tỉnh; Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan.	Quý III
34	Quyết định	v/v ban hành giá đền bù hoa màu	Sở Nông nghiệp & PTNT	Các Sở : Tài chính , Tài nguyên và MT, Sở Xây dựng, Công Thương, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan.	Quý II
35	Quyết định	V/v ban hành giá lúa tính thuế sử dụng đất nông nghiệp	Sở Tài chính	Các Sở, ngành, đơn vị: Cục Thuế, Nông nghiệp & PTNT, Tài nguyên và MT, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan..	Quý IV
36	Quyết định	V/v ban hành giá gỗ và các loại lâm sản tính thuế tài nguyên	Sở Tài chính	Các Sở, ngành, đơn vị: Cục Thuế, Nông nghiệp & PTNT. Tài nguyên và MT, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan.	Quý IV

37	Quyết định	Điều chỉnh mức thu phí vệ sinh	Sở Tài chính	Các Sở : Tài nguyên và MT, Tư pháp, Cục Thuế và các cơ quan khác có liên quan.	Quý IV (Không trùng lặp với NQ HĐND tỉnh)
38	Quyết định	V/v ban hành giá nước máy sinh hoạt	Sở Tài chính	Các Sở : Nông nghiệp & PTNT, Tài nguyên và MT, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
39	Quyết định	Phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản công	Sở Tài chính	Các Sở: Nội vụ, Kế hoạch & ĐT, Nông nghiệp & PTNT, Tài nguyên và MT, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan.	Quý III
40	Quyết định	Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho các cấp ngân sách tỉnh	Sở Tài chính	Các Sở, ngành, các huyện, thị xã, Thành phố; Sở Tư Pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
41	Quyết định	Về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương từ năm 2011	Sở Tài chính	Sở Nội vụ, Sở Tư Pháp, UBND các huyện, thị xã, Thành phố và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
42	Quyết định	Về tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, thị xã, Thành phố từ năm 2011	Sở Tài chính	Sở Nội vụ, Sở Tư Pháp, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
43	Quyết định	Ban hành phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất	Sở Tài chính	Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục thuế; Sở Tư Pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
44	Quyết định	Ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất	Sở Tài chính	Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục thuế; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Tư Pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý II
45	Quyết định	Quyết định về mức thu thủy lợi phí trên địa bàn toàn tỉnh	Sở Tài chính	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Tư Pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý I
46	Quyết định	Ban hành mức thu một phần viện phí tại các trạm y tế trên địa bàn tỉnh	Sở Tài chính	Sở Y tế, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Tư Pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý I
47	Quyết định	Về việc phân cấp, điều chỉnh mức thu cấp đất an táng, cải táng tại nghĩa trang TP Buôn Ma Thuột và nghĩa trang huyện Krông Buk	Sở Tài chính	Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tư pháp và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý I
	Quyết định	Ban hành Quy định về việc phân	Sở	Sở Xây dựng, Cục Thuế,	Quý I

48		loại đường phố để làm cơ sở tính thuế nhà đất	Tài chính	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tư pháp và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan	
49	Quyết định	Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp &PTNT, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý I
50	Chỉ thị	Về tăng cường quản lý Nhà nước về công tác đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở: Nội vụ, Khoa học và CN, Tư pháp và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý II
51	Chỉ thị	Về việc đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp &PTNT, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý I
52	Quyết định	Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường các khu du lịch tỉnh Đắk Lắk	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp &PTNT, Sở Văn hoá-Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan	Quý II
53	Quyết định	Về việc ban hành quy định quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp & PTNT, Công an tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan có liên quan	Quý II
54	Quyết định	Về việc quy định quản lý các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp &PTNT, Sở Tư pháp và các sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý III
55	Quyết định	Quy định về việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức và cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp&PTNT, Sở Xây dựng, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp và các Sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý II
56	Quyết định	Về ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính, Sở Tư pháp và các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quý IV
57	Chỉ thị	Về việc tăng cường công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.	Sở Tư pháp	- Văn phòng UBND tỉnh; - Các sở, ngành có liên quan; - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã.	Quý II
	Chỉ thị	Triển khai thực hiện Luật Thi	Sở	Cục Thi hành án dân sự	Quý II

58		hành án dân sự	Tư pháp	tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã.	
59	Quyết định	Quy định về xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước (Thay thế Quyết định số 31/2003/QĐ-UB ngày 19/02/2003 và Quyết định số 15/2004/QĐ-UB ngày 15/3/2004).	Sở Tư pháp	Sở Tài chính, Các sở, ngành khác có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Quý II
60	Chỉ thị	Tăng cường công tác bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh (Thay thế Chỉ thị số 04/2007/CT-UBND ngày 11/5/2007).	Sở Tư pháp	Sở Tài chính, các sở, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	Quý III
61	Quyết định	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài truyền thanh cơ sở (sửa đổi, bổ sung Quy chế ban hành theo Quyết định 115/2003/QĐ-UBND ngày 28/10/2003)	Sở Thông tin & TT	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
62	Quyết định	Ban hành Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực BCVT và CNTT (sửa đổi, bổ sung Quy chế ban hành theo Quyết định 1494/QĐ-UBND ngày 04/7/2007)	Sở Thông tin & TT	Công an tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý IV
63	Quyết định	Ban hành Quy định về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn văn hóa trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, UBNDTTQVN tỉnh và các sở, ngành, đơn vị có liên quan	Quý II
64	Chỉ thị	Về việc triển khai, tổ chức thực hiện Luật phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Lao động TBXH, Công an tỉnh, Sở Tư pháp, Hội LHPNVN tỉnh và các sở, ngành có liên quan	Quý IV
65	Quyết định	Về việc ban hành Quy định chế độ kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo Phong trào Toàn dân đoàn kết XDĐSVH các cấp.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Tài chính, Sở Tư pháp, UBNDTTQVN tỉnh, và các Sở, ngành có liên quan	Quý III (không qui định trùng lặp văn bản cấp trên)
66	Chỉ thị	Về việc quản lý các hoạt động văn hoá và du lịch trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
67	Quyết định	Điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh ban hành trên địa bàn tỉnh.	Sở Xây dựng	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch &ĐT, Giao thông Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp &PTNT, Lao động TBXH, Tư pháp...	Quý I
	Quyết định	Về việc ban hành hệ số quy đổi	Sở	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch &ĐT, Giao thông	Quý II

68		chi phí xây dựng năm 2009 trên địa bàn tỉnh	Xây dựng	Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp & PTNT, Tư pháp...	
69	Chi thị	Về việc quản lý độ cao, chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	- Các Sở, ngành: Công An tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Giao thông vận tải, Tư pháp - UBND Tp BMT...	Quý II
70	Quyết định	Ban hành quy định về quản lý chất lượng công trình	Sở Xây dựng	Các Sở: Giao thông Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Khoa học & Công nghệ, Tư Pháp...	Quý II
71	Quyết định	Ban hành Quy định về phân cấp và trình tự thẩm định, phê duyệt quy hoạch địa điểm và quy hoạch xây dựng nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải rắn trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động TBXH, Công Thương, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường - UBND các huyện, TX, TP...	Quý II
72	Quyết định	Sửa đổi, bổ sung Quyết định của UBND tỉnh về phân cấp Quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	Các Sở: Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp & PTNT, Tư Pháp, Kế hoạch &ĐT...	Quý III
73	Quyết định	Quy chế đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	- Các Sở, ngành: Tài nguyên & Môi trường, Tư pháp, Văn hoá Thể thao & Du lịch, Công an tỉnh - UBND các huyện, thị xã, thành phố...	Quý III
74	Chi thị	Về chấn chỉnh công tác lưu trữ hồ sơ, hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng	Sở Xây dựng	- Các Sở: Giao thông Vận tải, Công Thương, Nội vụ, Nông nghiệp & PTNT, Tư Pháp - UBND các huyện, thị xã, thành phố...	Quý III
75	Quyết định	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng và đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương - UBND các huyện, TX, TP	Quý III
76	Quyết định	Công bố đơn giá thí nghiệm điện đường dây và Trạm biến áp trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	Các Sở: Tài chính, Kế hoạch &ĐT, Giao thông Vận tải, Khoa học & CN, Công Thương, Nông nghiệp & PTNT, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
77	Quyết định	Công bố đơn giá thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây	Sở	Các Sở : Tài chính, Kế hoạch &ĐT, Giao thông Vận tải, Công Thương,	Quý III

		dựng trên địa bàn tỉnh	Xây dựng	Nông nghiệp & PTNT, Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	
78	Quyết định	Quy định về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	-Các Sở: Tài chính, Tài nguyên & Môi trường, Tư pháp, Lao động TBXH -UBND các huyện, thị xã, thành phố	Quý III
79	Quyết định	Quy định đối tượng, điều kiện được thuê nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	Các Sở :Tài chính, Giáo dục & ĐT, Lao động TBXH, Tư pháp và các cơ sở đào tạo có liên quan	Quý III
80	Quyết định	Qui định về lập, thẩm định, phê duyệt qui hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng	- Sở Kế hoạch và ĐT - Sở Giao thông Vận tải - Sở Nông nghiệp & PTNT - Sở Tư Pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý III
81	Chỉ thị	Về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối thuộc địa bàn TP Buôn Ma Thuột	Sở Xây dựng	- Sở Tài nguyên & MT -Sở Giao thông Vận tải - Sở Nông nghiệp & PTNT - Sở Tư pháp - UBND Tp BMT...	Quý IV
82	Quyết định	Ban hành quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp Y tế công lập	Sở Y tế	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý I (không qui định trùng lặp)
83	Quyết định	Ban hành quy định về chế độ báo cáo công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan	Quý I

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Trên cơ sở các nội dung đã được đề ra tại Chương trình này, các quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân và các văn bản hướng dẫn thi hành; Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan ở tỉnh, kịp thời chỉ đạo và nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan. Định kỳ 06 tháng và cuối năm các cơ quan, đơn vị có liên quan ở tỉnh báo cáo kết quả thực hiện ở cơ quan, đơn vị mình với Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng gửi Sở Tư pháp).

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung Chương trình thì các sở, ngành, đơn vị có liên quan có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định vào nửa đầu tháng 7 trong năm.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp cùng Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển

khai thực hiện Chương trình này; tổng hợp kết quả thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh vào cuối 06 tháng đầu năm và vào cuối năm./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 359/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 02 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Quy hoạch chi tiết kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô
Đông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét đồ án Quy hoạch chi tiết kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô Đông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp lập kèm theo Tờ trình số: 351/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, về việc đề nghị phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô Đông, phường Tân Lợi được sở Xây dựng thẩm định và trình phê duyệt tại Tờ trình số 01/TTr-SXD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô Đông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, tỷ lệ 1/2000, với các nội dung chính sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Buôn A'Kô Đông thuộc Phường Tân Lợi, nằm ở phía Tây Bắc Thành phố Buôn Ma Thuột. Ranh giới lập quy hoạch như sau:

- + Phía Đông Nam : Giáp đường Nguyễn Khuyến;
- + Phía Tây Nam : Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu nội dài;
- + Phía Đông Bắc : Giáp hẻm 74 đường Nguyễn Khuyến;
- + Phía Tây Bắc : Giáp ranh đất rừng cảnh quan của Buôn.

- Diện tích khu vực lập quy hoạch: 55,35ha.

- Tỷ lệ lập quy hoạch: 1/2000.

2. Mục tiêu:

Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát triển buôn A'Kô Đông, giữ gìn bản sắc truyền thống văn hoá, gắn với việc xây dựng phát triển đô thị và phát triển du lịch một cách hài hòa, định hướng nối kết cảnh quan khu du lịch sinh thái Suối Xanh của thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu trong khu quy hoạch:

- Quy mô dân số:
 - + Dân số hiện trạng: 849 người;
 - + Dân số quy hoạch: 2.200 người.
- Mật độ xây dựng chung: 10 - 15%.
- Mật độ cây xanh: 40 - 50%.
- Tầng cao trung bình: 1 - 3 tầng.
- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:
 - + Cấp nước: 180 lít/người/ngày.
 - + Chỉ tiêu cấp điện: 1200 – 1500 Kwh/người/năm.
 - + Tiêu chuẩn thoát nước: 145 lít/người/ngày đêm.
 - + Rác thải đô thị: 1,3 kg/người/ngày đêm.

4. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất:

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (Ha)	TỶ LỆ (%)	BÌNH QUÂN (m ² /người)
1	Đất công trình công cộng	0,95	1,71	4,30
2	Khu ở gắn kết đô thị: - Đất ở dạng nhà vườn – biệt thự. - Khu ở cải tạo, chỉnh trang.	16,46 12,18 4,28	29,74	74,82
3	Khu ở buôn làng	5,84	10,55	26,54
4	Khu du lịch cảnh quan rừng Đất khu du lịch Bến nước	23,49 9,19	42,44	106,79
	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	14,30		
5	Đất công viên nghĩa trang	0,18	0,33	0,83
6	Đất cây xanh - TDTT	0,73	1,32	3,32
7	Đất giao thông	7,70	13,91	35,00
	Tổng cộng	55,35	100,00	251,61

5. Quy hoạch tổ chức không gian và kiến trúc cảnh quan:

a. Phân khu chức năng (Bản đồ QH-03):

Khu vực quy hoạch gồm các khu chức năng:

- Khu ở gắn kết với đô thị: Đối với những khu ở hiện trạng dọc theo các tuyến phố chính của khu vực (đường Nguyễn Khuyến và Nguyễn Đình Chiểu nối dài) thực hiện quy hoạch cải tạo và xen cây với định hướng quản lý mốc lộ giới, hành lang kỹ thuật, cao trình, hướng dẫn xây dựng theo quy hoạch và quy chuẩn xây dựng, từng bước hình thành khu đô thị có cảnh quan kiến trúc và hạ tầng đồng bộ, hiện đại và đồng thời phát triển loại hình nhà liên kế có sân vườn. Khu vực xa các tuyến phố chính và khu vực tiếp cận với khu ở dạng buôn làng phát triển loại hình nhà biệt thự, nhà vườn có mái dốc lợp ngói;

- Khu ở dạng buôn làng: Bảo tồn và phát triển khu nhà ở buôn làng hiện hữu. Đây loại hình nhà sàn đã tồn tại lâu đời, gắn liền với tập quán của đồng bào qua nhiều thế hệ, lưu giữ nét đẹp của kiến trúc cảnh quan Tây Nguyên. Khu vực này bố trí dựa trên buôn làng hiện hữu và kết nối với khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm và khu du lịch Bến Nước;

- Khu du lịch Bến Nước: Phát triển khu du lịch Bến Nước dựa trên khu vực bến nước truyền thống của đồng bào dân tộc, khai thác địa hình đồi dốc, suối và những khoảng rừng nguyên sinh. Tôn tạo bến nước truyền thống của đồng bào dân tộc kết hợp với sân lễ hội, công trình công cộng;

- Khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm: Bố trí dựa trên nền địa hình đồi dốc không thuận cho việc xây dựng nhà ở. Đồng thời đây cũng là khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm của người dân trong khu vực;

- Khu công trình công cộng: Tổ chức theo hình thức nhà sàn lớn thật dài để bố trí nhà trẻ, lớp học buôn làng, cửa hàng dịch vụ, sản xuất tạo cảnh quan du lịch. Khu công trình công cộng được bố trí ở trung tâm khu quy hoạch vừa đảm bảo phục vụ thuận lợi cho người dân trong khu vực vừa kết nối chắc chắn với khu du lịch Bến Nước;

- Cây xanh - TĐTT: Tổ chức không gian cây xanh kết hợp các sân tập luyện TĐTT gắn kết với khu công trình công cộng, khu ở buôn làng tạo thành điểm nhấn không gian cho toàn khu quy hoạch;

- Khu công viên nghĩa trang: Nghĩa trang hiện trạng không cho phép tiếp tục thực hiện các hoạt động mai táng trong nghĩa trang. Bố trí hệ thống cây xanh, thảm cỏ tạo thành khu công viên cây xanh. Cải tạo chỉnh trang lại các phần mộ hiện có, giữ gìn bản sắc truyền thống của đồng bào dân tộc.

b. Kiến trúc và tổ chức không gian (Bản đồ QH- 04):

- Bảo tồn tôn tạo khu vực nhà ở buôn làng thành khu vực trung tâm cho toàn khu quy hoạch với các công trình kiến trúc nhà dài mang nét đẹp truyền thống của kiến trúc cảnh quan Tây Nguyên;

- Bố trí các công trình có tầng cao và mật độ cao tại các tuyến phố chính khu vực (đường Nguyễn Khuyến và đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài). Kiến trúc công trình hiện đại mang bản sắc dân tộc, hài hòa không gian, hiện đại;

- Mật độ xây dựng tối đa, tầng cao xây dựng:

+ Nhà ở:

* Nhà ở cải tạo, liền kề: mật độ xây dựng tối đa 90%, tầng cao: 2 tầng trở lên;

* Nhà biệt thự: mật độ xây dựng tối đa 50%, tầng cao: 1- 3 tầng;

* Nhà vườn: mật độ xây dựng tối đa 60%, tầng cao: 1- 3 tầng.

+ Công trình công cộng: Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao: 1 - 5 tầng.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tập trung vào trục chính vào buôn làng và kết với khu du lịch Bến Nước;

- Tận dụng cây xanh, mặt nước, địa hình sẵn có để tạo không gian kiến trúc cảnh quan cho khu vực;

- Tổ chức khu ở có điều kiện thuận tiện về hạ tầng kỹ thuật, môi trường khí hậu, cảnh quan tốt và mang đậm bản sắc Tây Nguyên.

6. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông (Bản vẽ QH-07):

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường Nguyễn Khuyến (Đường số 10) có lộ giới 18,0m, mặt đường rộng 9,0m; vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m, kết cấu bê tông nhựa;

+ Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài (Đường số 1), lộ giới 24,0m, mặt đường rộng 14,0m; vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m, kết cấu bê tông nhựa đóng vai trò kết nối và giải quyết nhu cầu lưu thông trong buôn A'kô Đông với các khu vực bên ngoài.

- Giao thông nội bộ:

Nhằm giải quyết nhu cầu lưu thông qua lại giữa các khu vực chức năng trong đô thị và kết nối với hai trục đường đối ngoại bao quanh đô thị.

STT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)			
			Chiều rộng	Vĩa hè trái	Mặt đường	Vĩa hè phải
1	ĐƯỜNG SỐ 6	3-3	16,0	4,0	2x4,0	4,0
2	ĐƯỜNG SỐ 13	3-3	16,0	4,0	2x4,0	4,0
3	ĐƯỜNG SỐ 2	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
4	ĐƯỜNG SỐ 3	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
5	ĐƯỜNG SỐ 4	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0

6	ĐƯỜNG SỐ 7	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
7	ĐƯỜNG SỐ 8	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
8	ĐƯỜNG SỐ 9 (Lấy 1/2)	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
9	ĐƯỜNG SỐ 9	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
10	ĐƯỜNG SỐ 11	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
11	ĐƯỜNG SỐ 12	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
12	ĐƯỜNG SỐ 15	4-4	12,0	3,0	2x3,0	3,0
13	ĐƯỜNG SỐ 5	5-5	10,0	2,0	2x3,0	2,0
14	ĐƯỜNG SỐ 14	6-6	8,0	2,0	2x2,0	2,0

- Khoảng lùi công trình:

+ Khu nhà ở dọc theo hai trục đường Nguyễn Khuyến (đường số 10) và trục đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài (đường số 1) tối thiểu là 2,0m;

+ Khu nhà ở buôn làng tối thiểu là 4,0m;

+ Khu nhà ở còn lại tối thiểu là 3,0m;

+ Đối với công trình công cộng tối thiểu là 3,0m.

b. Quy hoạch cấp điện (Bản vẽ QH-11):

- Nguồn điện cấp Buôn A'kô Đông là tuyến trung thế hiện hữu 15KV (cải tạo lên 22KV) đường Nguyễn Khuyến. Xây dựng trạm biến áp phân phối 22/0,4KV cấp điện cho khu quy hoạch;

- Lưới điện: Lưới trung thế đầu nối vào lưới 22KV tuyến trung thế hiện hữu đường Nguyễn Khuyến, các tuyến cáp trung thế 22KV buôn A'kô Đông đi ngầm, các tuyến trung thế được thiết kế theo dạng mạch vòng vận hành hở để đảm bảo việc cấp điện liên tục. Tuyến cáp trung thế trong Buôn A'kô Đông xây dựng ở cấp điện áp 22KV dùng cáp ngầm: XLPE 3 M 35mm²;

- Mạng lưới cáp hạ thế ngầm 0,4KV: Lưới điện 0,4KV của từng khu nhà ở và công trình công cộng đi ngầm sẽ được đầu nối thông qua máy biến áp 22/0,4KV, tuyến cáp hạ thế trong buôn A'kô Đông xây dựng ở cấp điện áp 0,4KV dùng cáp ngầm. Xây dựng 4 trạm biến áp (ký hiệu từ T.1 đến T.4), công suất mỗi trạm: 560 KVA (sử dụng trạm biến áp dạng phòng hợp bộ bố trí trong nhà) cấp điện phục vụ cho sinh hoạt, công trình công cộng và chiếu sáng giao thông - công viên cây xanh;

- Mạng lưới cấp điện chiếu sáng đường: Hệ thống chiếu sáng đường giao thông dùng loại đèn cao áp sodium 150W lắp trên trụ thép tráng kẽm cao 8m, khoảng cách giữa các trụ đèn từ 25 - 30m, các tuyến cáp chiếu sáng sử dụng cáp đi ngầm.

c. Quy hoạch cấp nước (Bản vẽ QH-09):

Nguồn nước cấp cho toàn khu được đầu nối với tuyến ống cấp nước nằm trên đường Nguyễn Khuyến. Sử dụng mạng lưới vòng nhằm đảm bảo nhu cầu cấp nước liên tục cho Buôn. Sử dụng mạng lưới cụt cho các khu vực dùng nước không cao và không có điều kiện để thiết kế mạng lưới vòng.

d. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa, thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch san nền và thoát nước mưa (Bản vẽ QH-08):

+ Khu vực có địa hình dốc do đó giải pháp san nền phải đảm bảo cao độ xây dựng hợp lý đồng thời giữ lại tối đa vẻ đẹp tự nhiên của toàn khu. Các điểm khống chế cao độ được xác định tại vị trí các giao lộ của các tuyến đường giao thông chính. Cao độ được xác định trên cơ sở nền hiện trạng và các chỉ tiêu kỹ thuật của các tuyến đường, trong đó độ dốc dọc tối đa của đường trục chính là 7%, đường gom là 8%, đường nội bộ là 9%. Các khu vực xây dựng sẽ được san nền cục bộ và xác định cụ thể trong các dự án;

+ Giải pháp thoát nước mưa cho khu vực là thiết kế hệ thống thoát nước riêng với nước thải sinh hoạt. Nước mưa trên toàn bộ bề mặt sẽ được gom về các trục giao thông chính sau đó được xả thẳng ra các mương, suối ở phía Tây khu đất thiết kế.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường (Bản vẽ QH-10):

+ Quy hoạch thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước bản riêng biệt với nước mưa. Tất cả nước thải trong các công trình trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại xây dựng 3 ngăn theo đúng quy cách;

+ Chất thải rắn sẽ được thu gom trong từng hộ dân, từng công trình và rác phải được thu gom theo định kỳ hàng ngày.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, UBND thành phố Buôn Ma Thuột và các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về quy hoạch cho các Chủ đầu tư xây dựng được biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ quản lý đất và xây dựng khu dân cư; xây dựng các chính sách kêu gọi đầu tư phù hợp với quy định chung của tỉnh và điều kiện đặc thù địa phương.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quy hoạch xây dựng chi tiết kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô Đông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột công bố rộng rãi quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện. Hình thức công bố quy hoạch theo điều 40 Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng.

3. Giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột lập hồ sơ cắm mốc các tuyến giao thông ngoài thực địa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch.

4. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ban hành điều lệ quản lý Quy hoạch xây dựng chi tiết Kiến trúc cảnh quan buôn A'Kô Đông, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, sau khi có văn bản thỏa thuận của Sở Xây dựng, đảm bảo việc quản lý Quy hoạch theo pháp luật. Thời gian thực hiện không quá 6 tháng kể từ khi Quy hoạch xây dựng được duyệt.

5. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những nội dung cần điều chỉnh cục bộ so với Quy hoạch được duyệt, giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tổng hợp ý kiến các ngành, chính quyền địa phương báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 412/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 05 tháng 02 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BGTVT-BNV ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc sắp xếp lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Tờ trình số 18/TTr-GTVT ngày 11 tháng 01 năm 2010 của Sở Giao thông vận tải về việc đề nghị quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 27/TTr-SNV ngày 19 tháng 01 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải như sau:

I - Vị trí và chức năng:

1. Sở Giao thông vận tải là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải, bao gồm: đường bộ, đường thủy nội địa, vận tải và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban Nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

II - Nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo Quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban Nhân dân tỉnh về giao thông vận tải;

b) Dự thảo quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm, chương trình, dự án về giao thông vận tải; các biện pháp tổ chức thực hiện cải cách hành chính về giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

c) Các dự án đầu tư về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

d) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Giao thông vận tải; tham gia với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo về quy định về tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó Trưởng phòng chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải thuộc Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban Nhân dân cấp huyện).

2. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh về giao thông vận tải;

b) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể, tổ chức lại các đơn vị thuộc Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Nội vụ, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh dự thảo quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Giao thông vận tải quản lý theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

4. Về kết cấu hạ tầng giao thông:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông theo phân cấp của tỉnh;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc trách nhiệm quản lý hoặc được Bộ Giao thông vận tải ủy thác quản lý;

c) Tham mưu thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn giao thông và công trình giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan quản lý nhà nước ban hành;

d) Công bố theo thẩm quyền việc đóng, mở tuyến đường thủy nội địa địa phương và đóng, mở các cảng, bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa địa phương, tuyến chuyên dùng nối với tuyến đường thủy nội địa địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức cấp phép hoạt động bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh;

đ) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, các đường khác theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

e) Thiết lập và quản lý hệ thống báo hiệu đường bộ, đường thủy nội địa trong phạm vi tỉnh quản lý;

g) Có ý kiến đối với các dự án xây dựng công trình đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh và tuyến chuyên dùng nối với tuyến đường thủy nội địa địa phương theo quy định; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ đang khai thác do địa phương quản lý hoặc Trung ương ủy thác quản lý;

h) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý.

5. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải:

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội địa; đăng ký cấp biển số cho xe máy chuyên dùng của tổ chức và cá nhân ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Giao thông vận tải;

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật, và phân cấp của Bộ Giao thông vận tải;

c) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật, và phân cấp của Bộ Giao thông vận tải;

d) Tổ chức việc đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, bằng, chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận học tập pháp luật cho người điều khiển phương tiện giao thông, người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải; cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe của các cơ sở đào tạo lái xe trên địa bàn tỉnh; cấp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép và quản lý việc đào tạo lái xe với các cơ sở đào tạo lái xe trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Giao thông vận tải; cấp chứng chỉ hành nghề kinh

doanh dịch vụ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ và phương tiện thủy nội địa cho các cá nhân, tổ chức tại địa phương.

6. Về vận tải:

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định, hợp đồng, vận tải khách du lịch, vận tải khách taxi và vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định của pháp luật; cấp phép vận tải quốc tế, cấp phép lưu hành đặc biệt cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ Giao thông vận tải;

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng bến xe và quản lý hoạt động của bến xe trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt; quản lý các tuyến vận tải khách; việc tổ chức quản lý dịch vụ vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh;

d) Công bố hoạt động, theo dõi giám sát hoạt động thử nghiệm tàu khách nhanh và công bố, đăng ký tuyến vận tải hành khách hoạt động trên đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh;

e) Tổ chức thực hiện việc quản lý vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật.

7. Về an toàn giao thông:

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp xử lý tai nạn giao thông trên địa bàn khi có yêu cầu;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tai nạn giao thông, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông;

c) Là cơ quan thường trực hoặc là thành viên của Ban An toàn giao thông tỉnh theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thẩm định an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh; các vị trí đầu nối giữa đường huyện, đường xã với đường tỉnh; các điểm đầu nối của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ hai bên đường tỉnh.

8. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

9. Giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động đối với các hội và tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực giao thông vận tải ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về giao thông vận tải đối với các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện).

11. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của sở theo phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật, phân cấp ủy quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh; chủ trì hoặc tham gia thẩm định, đánh giá và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu, đề án, dự án, ứng dụng tiến bộ công nghệ có liên quan đến giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

13. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa và bảo vệ công trình giao thông, đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật hoặc phân công, phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

14. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở; quản lý biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

15. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo phân cấp của Ủy ban Nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

16. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

17. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

III - Cơ cấu tổ chức và biên chế:

1. Lãnh đạo Sở:

a) Sở Giao thông vận tải có Giám đốc và không quá 03 Phó giám đốc;

b) Giám đốc là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Sở; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bộ Giao thông vận tải theo quy định;

c) Phó giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; khi Giám đốc vắng mặt, một Phó giám đốc được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở;

d) Việc bổ nhiệm Giám đốc và các Phó giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Giao thông vận tải ban hành và theo quy định của pháp luật. Việc miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng,

kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc và các Phó giám đốc Sở theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức:

a) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Văn phòng;
- Thanh tra;
- Phòng Kế hoạch;
- Phòng Vận tải;
- Phòng Giao thông;
- Phòng Thẩm định.

b) Đơn vị sự nghiệp:

Ban quản lý dự án.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng giai đoạn, Giám đốc Sở Giao thông vận tải phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ lập phương án thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định (đối với các đơn vị thành lập mới); việc sáp nhập, giải thể các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện theo văn bản quy định hiện hành.

3. Biên chế:

a) Biên chế hành chính của Sở: căn cứ vào khối lượng, tính chất và đặc điểm công tác của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định biên chế của Sở trong tổng số biên chế hành chính được Trung ương giao theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Giám đốc Sở Nội vụ;

b) Biên chế sự nghiệp của các đơn vị trực thuộc Sở do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định theo định mức biên chế, khả năng tài chính và theo quy định của pháp luật.

Giám đốc Sở Giao thông vận tải bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Giao thông vận tải.

Chánh văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

LỮ NGỌC CƯ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 556/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 03 tháng 3 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực
hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2010**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29/11/2005;

Căn cứ Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg, ngày 26/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 50/STC-TTr ngày 25 tháng 02 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2010.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH
VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2010**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 556 /QĐ-UBND, ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình hành động của Thủ tướng Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình số 13 CTr/TU, ngày 16 tháng 01 năm 2007 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Quyết định số 977/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2007-2010.

Để góp phần cùng cả nước duy trì tốc độ tăng trưởng, chăm lo đến đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững đòi hỏi các ngành, các cấp, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân cần quan tâm đến những khó khăn, thách thức của tỉnh và của đất nước để chia sẻ, cộng đồng trách nhiệm, nhằm vực dậy nền kinh tế. Nhiệm vụ trước mắt và lâu dài là phải thực hành tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách, đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, nhất là đối với việc thu, chi ngân sách của tỉnh năm 2010,

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Chương trình hành động Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2010; yêu cầu Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đoàn thể, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các cấp, Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh và cá nhân có liên quan căn cứ vào chỉ tiêu về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để triển khai thực hiện những nhiệm vụ cấp bách trong năm 2010, với những nội dung như sau:

A. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

I/ Mục tiêu:

- Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng để từ đó hướng tới tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; cùng cả nước ổn định, giữ vững tình hình kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội trong tình hình hiện nay.

- Chấp hành các cơ chế quản lý tài chính mới nhằm nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong các cơ quan hành chính và hiệu quả hoạt động của các đơn vị công lập; tạo điều kiện, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp đứng vững, vượt qua thách thức để tồn tại và phát triển.

- Đẩy mạnh việc quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước và khai thác tốt mọi nguồn lực một cách có hiệu quả, tạo cơ hội tốt nhất để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước và tài sản công; cải cách hành chính, giải quyết một cửa và một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị.

- Các cấp, các ngành xây dựng Chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thuộc lĩnh vực và phạm vi cơ quan, đơn vị mình quản lý; đưa công tác này trở thành nhiệm vụ thường xuyên ở tất cả các cấp, các ngành và từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

II/ Yêu cầu:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2006; Nghị định số 84/2006/NĐ-CP, ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ; Quyết định số 25/2006/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Công văn số 572/BTC-HCSN ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 554/UBND-TCTM ngày 03 tháng 02 năm 2010 của UBND tỉnh về việc thực hiện mua hàng hóa sản xuất trong nước và các văn bản có liên quan của Trung ương và địa phương về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Cụ thể hóa nhiệm vụ xây dựng các biện pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước; tiền và tài sản Nhà nước; sử dụng lao động, thời gian lao động trong từng cấp, từng đơn vị. Đặc biệt là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp phục vụ tốt cho sản xuất, kinh doanh nhằm hạ giá thành sản phẩm, tạo điều kiện cạnh tranh lành mạnh. Chăm lo đời sống nhân dân, gắn với thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; góp phần hoàn thành các mục tiêu cơ bản và nhiệm vụ chủ yếu năm 2010 của tỉnh; cùng cả nước kiềm chế lạm phát, ổn định tình hình kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh xã hội.

3. Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ, giải pháp để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người dân trên địa bàn tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

B. NỘI DUNG

I/ Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp:

1. Quản lý thu, chi ngân sách:

- Ngành Thuế, Hải quan phải thực hiện công khai, dân chủ, công bằng trong việc ấn định mức thuế từ cơ sở nhằm chống tham nhũng và thất thu thuế đối với ngân sách Nhà nước; từng bước cải cách thủ tục hành chính, nhằm phục vụ tốt cho công

tác sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh; đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, kịp thời trên cơ sở quy định của Nhà nước.

- Cơ quan hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giảm biên chế, thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương có tính chất lương), dành 40% học phí, 35% số thu viện phí (không bao gồm tiền thuốc, máu và dịch vụ truyền, để thực hiện chế độ tiền lương mới; thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

- Đối với khu vực sự nghiệp công lập thực hiện hạch toán thu, chi tiến tới tự đảm bảo kinh phí hoạt động, gắn với tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa đối với các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao.

- Quản lý, sử dụng ngân sách theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán được duyệt. Thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, khi sử dụng nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền giao để mua sắm tài sản, vật tư trang thiết bị, dịch vụ (gọi tắt là hàng hóa) phục vụ hoạt động thường xuyên, sửa chữa, duy tu, nâng cấp tài sản, trụ sở, đầu tư xây dựng phải ưu tiên sử dụng hàng hóa sản xuất trong nước. Chứng từ chi phản ánh đầy đủ các nội dung: Tên hàng hóa, nhãn hiệu hàng hóa, hàng hóa sản xuất trong nước hay hàng hóa nhập khẩu. Thực hiện đầy đủ các quy định về công khai trong quản lý, sử dụng ngân sách.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thanh quyết toán đối với các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước; Thực hiện nguyên tắc người ra quyết định chi sai phải chịu trách nhiệm bồi hoàn, thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về những sai phạm của đơn vị mình, cấp mình.

- Cán bộ, công chức đi công tác trong tỉnh, ngoài tỉnh và nước ngoài phải có kế hoạch cụ thể, về nội dung, thành phần, thời gian, địa điểm, kinh phí, phương tiện đi lại và được lãnh đạo phê duyệt; các cơ quan đơn vị khi sử dụng nguồn kinh phí được bố trí từ ngân sách Nhà nước đi lại bằng đường hàng không (nội địa và quốc tế) ưu tiên sử dụng dịch vụ của các hãng hàng không Việt Nam, sau khi kết thúc đợt công tác phải có báo cáo kết quả bằng văn bản cho Thủ trưởng cơ quan. Việc thanh toán công tác phí phải theo quy định, sử dụng kinh phí tiết kiệm, nghiêm cấm việc thanh toán sai chế độ làm thất thoát kinh phí và để thu lợi bất chính.

Về tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm: Nghiêm cấm việc sử dụng công quỹ để tặng, thưởng sai quy định và làm quà biếu, chiêu đãi khách không đúng quy định tại Chỉ thị số 26/2006/CT-TTg, ngày 01 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- Mua sắm văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí: Do nhu cầu công việc và trong dự toán được duyệt; thực hiện khoán chi văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí đến người sử dụng. Việc giao khoán kinh phí phải có phương án cụ thể, được thống nhất trong cơ quan, tổ chức và thực hiện công khai theo quy định.

- Tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử trong hoạt động cơ quan Nhà nước, để công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả mạng thông tin nội bộ (mạng LAN) của tỉnh, trang Website của các đơn vị trao đổi thông tin nhằm tiết kiệm, giảm bớt việc sử dụng văn bản thông tin nội bộ không cần thiết. Sử dụng mạng ngoại vi theo quy định của Nhà nước, đặc biệt các trang thông tin của Đảng, Chính phủ, các Bộ, ngành, đoàn thể để sử dụng thông tin nhằm nâng cao hiệu quả công tác, hạn chế tối đa việc sao y, sao lục các loại văn bản, các báo cáo và phải được gửi qua mạng điện tử để cập nhật thông tin, phục vụ công tác kịp thời. Tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 34/2008/CT-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sử dụng hệ thống thư điện tử trong hoạt động của cơ quan Nhà nước.

- Khoản hoa hồng phát sinh mua sắm phương tiện đi lại, trang thiết bị làm việc, thanh toán dịch vụ (nếu có)... Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận khoản hoa hồng mua sắm các loại tài sản nói trên thì phải có trách nhiệm kê khai, nộp lại đầy đủ, kịp thời về cơ quan, tổ chức và được quản lý, sử dụng theo quy định tại Thông tư số 76/2006/TT-BTC, ngày 22 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính.

- Kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Phải sử dụng đúng mục đích, đúng nguồn kinh phí và bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Việc đấu thầu tuyển chọn cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đề tài nghiên cứu phải công khai, dân chủ, khách quan và đúng theo quy định. Thực hiện khoán kinh phí hỗ trợ với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí.

- Thực hiện bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ và Thông tư số 98/2006/TT-BTC, ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính.

2. Quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc:

- Các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình thực hiện việc kiểm tra, rà soát lại diện tích đất đai, trụ sở làm việc đang quản lý theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, trên cơ sở đó bố trí, sắp xếp hợp lý, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các ngành có liên quan tiến hành rà soát toàn bộ đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chuyển, kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp vượt định mức, sử dụng không hiệu quả hoặc sai mục đích. Kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi các tài sản, đất đai thuộc quyền quản lý của Nhà nước theo quy định đối với các doanh nghiệp Nhà nước lập thủ tục phá sản trên địa bàn tỉnh.

- Quỹ đất dành cho các dự án kinh doanh hạ tầng đô thị, trung tâm thương mại, nhà ở, các cơ sở dịch vụ có vị trí kinh doanh thuận lợi phải thực hiện cơ chế đấu thầu công khai theo quy định.

- Tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước: Sau khi hoàn thành các thủ tục theo quy định, thì người quyết định tịch thu có trách nhiệm chuyển tài sản tịch thu và toàn bộ các hồ sơ đến các cơ quan có liên quan để làm thủ tục bán đấu giá theo quy định, tránh tình trạng làm hư hỏng và thất thoát tài sản của Nhà nước.

3. Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp:

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, ngăn chặn kịp thời tiêu cực, sai trái trong việc định giá, đấu giá tài sản của doanh nghiệp; xác định tỷ lệ giá trị tài sản của Nhà nước trong giá trị tài sản của doanh nghiệp cổ phần; công khai hóa việc mua bán cổ phần của doanh nghiệp được chuyển đổi. Kiên quyết không chuyển giao nhà, đất mà doanh nghiệp cho thuê, bỏ trống, sử dụng không hiệu quả khi thực hiện cổ phần hóa.

- Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty Nhà nước phải thực hiện công khai tài chính doanh nghiệp theo quy định; công khai quản lý, sử dụng mặt bằng, nhà xưởng, mua sắm trang thiết bị, tài sản, phương tiện đi lại...

- Thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc đối với doanh nghiệp có vốn Nhà nước. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với những người được giao quản lý các doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện các giao dịch kinh doanh với doanh nghiệp thuộc sở hữu của người thân.

II/ Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản các dự án sử dụng ngân sách Nhà nước, tiền và tài sản Nhà nước:

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung và các dự án đầu tư: Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành lĩnh vực và quy hoạch xây dựng phải phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, với khả năng của nền kinh tế và đảm bảo có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Dự án đầu tư lập, thẩm định, phê duyệt phải bảo đảm thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong xây dựng; phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn; đạt hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Tất cả các dự án đầu tư phải được xác định ngay từ khi xem xét, quyết định chủ trương đầu tư và xuyên suốt quá trình thực hiện đầu tư, khai thác và sử dụng; bảo đảm cân đối đủ nguồn vốn để xây dựng theo quy định và tiến độ thực hiện. Bố trí vốn ngân sách theo nguyên tắc tập trung, kiên quyết không bố trí dàn trải vốn đầu tư, gây nợ đọng khối lượng xây dựng.

2. Trong khảo sát, thiết kế, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình phải tuân thủ đúng quy trình, quy phạm khảo sát, thiết kế do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình: phải căn cứ vào định mức đơn giá, tiêu chuẩn xây dựng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và phù hợp với thiết kế xây dựng công trình đã phê duyệt. Nghiêm cấm việc điều chỉnh tổng dự toán công trình trái với quy định của pháp luật.

4. Lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư: Phải được thông báo công khai việc mời thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức đấu thầu theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu để lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát có đủ tiêu chuẩn theo yêu cầu của dự án.

5. Thực hiện dự án, đấu thầu, thi công công trình: Chấp hành nghiêm túc Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư và thi công công trình.

- Dự án đầu tư chỉ được thực hiện, công trình chỉ được thi công khi dự án đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải bảo đảm đủ nguồn vốn theo tiến độ. Đình chỉ hoặc hủy bỏ các dự án đầu tư được duyệt không nằm trong quy hoạch, không bảo đảm các điều kiện quy định, không đúng quy trình, thủ tục đầu tư.

- Việc giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, nhằm tạo cơ hội cho dự án đầu tư được triển khai đúng tiến độ. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải được công khai, khách quan, công bằng và theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc thi công công trình phải tuân thủ đúng thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn, xây dựng; đúng tiến độ thi công đã được phê duyệt. Tất cả các chủ đầu tư, chủ dự án phải chịu trách nhiệm kiểm tra, yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng thời gian thi công, thi công đúng thiết kế, sử dụng đúng nguyên liệu, vật liệu theo tiêu chuẩn chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm chất lượng công trình và tiến độ thi công.

- Tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với chủ đầu tư, chủ dự án; phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi tiêu cực, gây lãng phí trong quá trình thi công. Đảm bảo chất lượng công trình; ngăn chặn thông đồng giữa tổ chức tư vấn giám sát thi công công trình với chủ đầu tư, chủ dự án và nhà thầu để thu lợi bất chính.

- Nghiêm cấm tình trạng người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và nhà thầu cùng một cơ quan, đơn vị để chống tình trạng “khép kín” trong đầu tư xây dựng.

- Phải lựa chọn, bố trí cán bộ có năng lực chuyên môn, phẩm chất để làm nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư.

6. Cấp, thanh toán, quyết toán vốn dự án đầu tư: Đảm bảo cấp vốn cho dự án đúng tiến độ, trong phạm vi tổng dự toán, dự toán công trình hoặc giá trúng thầu đã được phê duyệt; việc thanh toán vốn đầu tư theo đúng khối lượng hoàn thành được nghiệm thu; việc kiểm tra, giám sát sử dụng vốn và thẩm tra quyết toán công trình phải đúng quy định về quản lý vốn đầu tư. Chưa ứng trước vốn từ ngân sách Nhà nước cho dự án chưa được phê duyệt và nhất thiết phải có biên bản bàn giao mặt bằng giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu xây lắp, thì khi đó mới giải quyết ứng vốn.

Đối với dự án đầu tư đã được phê duyệt và bố trí vốn, nhưng chậm khởi công xây dựng quá 6 tháng mà không có lý do chính đáng thì phải khẩn trương thực hiện điều chuyển vốn cho dự án đầu tư khác theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư phải phù hợp với danh mục dự án đầu tư được duyệt, tính chất, quy mô, tiến độ, yêu cầu của dự án đầu tư và khả năng

của ngân sách. Có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nhằm ngăn chặn việc chuyển nguồn vốn trái quy định.

8. Các chủ đầu tư (hoặc các tổ chức tư vấn) khi khảo sát, phân tích tư vấn và lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ ưu tiên sử dụng các loại hàng hóa được sản xuất trong nước ngay từ khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo đầu tư được xác định trong tổng dự toán và dự toán chi tiết của dự án.

III/ Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng nhà công vụ:

- Nhà công vụ chỉ được sử dụng cho cán bộ, công chức thuê ở và sinh hoạt theo đối tượng, tiêu chuẩn và diện tích quy định trong thời hạn công tác tại Đắk Lắk theo sự phân cấp quản lý của tỉnh; không được sử dụng cho mục đích khác, không được chuyển thành tài sản của doanh nghiệp, tổ chức hoặc sở hữu cá nhân.

- Cơ quan quản lý nhà công vụ phải thường xuyên kiểm tra về tình trạng sử dụng và việc chấp hành nội quy sử dụng nhà công vụ. Trường hợp không còn đủ điều kiện sử dụng nhà công vụ như: Chuyển công tác, sử dụng không đúng mục đích, tự ý sang nhượng hoặc chiếm dụng thì cơ quan quản lý nhà công vụ chịu trách nhiệm xử lý theo quy định.

- Đối với tổ chức, cá nhân được bố trí, quản lý, sử dụng nhà công vụ không đúng quy định, phải được xử lý trách nhiệm hành chính; nếu làm thất thoát tài sản Nhà nước, thì tùy theo mức độ sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

IV/ Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi công cộng:

- Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng công trình phúc lợi công cộng (công viên, cầu, đường, vệ sinh môi trường,...) phải có kế hoạch bảo quản, khai thác, tu bổ, bảo dưỡng và sử dụng có hiệu quả.

- Mở rộng thực hiện cơ chế khoán chi, đấu thầu công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh, duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông, công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác.

- Thực hiện thí điểm đấu thầu vận chuyển hành khách công cộng để nâng cao chất lượng dịch vụ công, tiết kiệm chi phí.

V/ Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố phải thường xuyên kiểm tra, rà soát các quy hoạch sử dụng đất để đề xuất điều chỉnh hoặc bãi bỏ các quy hoạch không còn phù hợp; kiểm tra việc công khai, minh bạch trong công tác quy hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch điều chỉnh các quy hoạch không phù hợp gây hạn chế trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Kiên quyết xử lý, thu hồi các trường hợp được giao đất nhưng không sử dụng đúng mục đích, đúng thời hạn quy định.

- Hoàn thành quy hoạch để làm cơ sở quản lý, khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên: nước, khoáng sản, rừng và các nguồn tài nguyên khác trên địa bàn tỉnh, chấm dứt tình trạng khai thác trái phép các nguồn tài nguyên, khoáng sản gây lãng phí, thất thoát và ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái, trong đó chú ý nhất là công trình cầu, đường giao thông.

- Phân đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch trồng rừng theo Chương trình 5 triệu ha rừng của Chính phủ; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia trồng rừng để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cần tăng cường kiểm tra phát hiện xử lý và đề xuất kịp thời những hành vi vi phạm về quản lý, khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên, khoáng sản theo quy định của pháp luật. Quản lý chặt chẽ việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên nước, đặc biệt là khai thác nước ngầm. Cảnh báo, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, huỷ hoại, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

VI/ Đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực Nhà nước:

1. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng:

Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng lao động của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở; xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước một cách khoa học dựa trên các yếu tố như: đối tượng đào tạo, loại hình đào tạo, thời gian, sự cần thiết phải đào tạo; trong đó cần chú ý các nội dung sau:

- Đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh: Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, công chức 5 năm và hàng năm, các cơ quan, đơn vị cần xác định các chức danh, số lượng và tiêu chuẩn từng chức danh cần được đào tạo, bồi dưỡng; từ đó xác định nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng một cách thiết thực; hàng năm đơn vị có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng những kiến thức cần thiết đối với các chức danh đó, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức. Hạn chế và không đào tạo dàn trải, không rõ mục đích, gây lãng phí thời gian, công sức, tiền của Nhà nước.

Các đơn vị cần chăm lo, quan tâm đến công tác quy hoạch theo chức danh thuộc diện cán bộ chủ chốt để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn sẵn sàng đáp ứng bổ nhiệm khi có nhu cầu.

- Đổi mới việc đánh giá chất lượng đào tạo: Sau khi được đào tạo, bồi dưỡng, ngoài chứng chỉ, văn bằng được cấp, hàng năm cơ sở đào tạo cần phối hợp với đơn vị sử dụng cán bộ, công chức tổ chức khảo sát đánh giá kết quả và hiệu suất làm việc của cán bộ, công chức với các tiêu chí thích hợp. Kết quả và hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức là thước đo chính của kết quả đào tạo.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực Nhà nước:

- Xác định công việc các chức danh:

+ Để đảm bảo bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu quả, đơn vị quản lý và sử dụng cán bộ, công chức cần xác định rõ công việc phải làm; khối lượng công việc hoàn thành, khả năng hoàn thành, đó là cơ sở quan trọng để đánh giá năng lực cán bộ, công chức.

+ Xây dựng mô hình tổ chức, quản lý, bố trí sắp xếp nhân sự, xác định chức danh cần thiết, có kế hoạch đào tạo, tuyển dụng, luân chuyển, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức phát huy hết khả năng chuyên môn, hạn chế tình trạng bố trí trái ngành nghề gây lãng phí, tốn kém chi phí đào tạo lại.

- Giảm thời gian hội họp:

+ Cơ quan được chủ trì nghiên cứu đề xuất một đề án, một chủ trương, một công việc phải chủ động chuẩn bị và lấy ý kiến các cơ quan liên quan; nội dung văn bản cần ghi rõ điểm nào có ý kiến khác nhau; khi cần thiết tổ chức cuộc họp chỉ bàn những vấn đề có ý kiến khác nhau, không trình bày lại toàn bộ nội dung; các cơ quan, đơn vị chỉ xếp lịch họp khi việc chuẩn bị nội dung đã đạt yêu cầu.

+ Nâng cao vai trò, trách nhiệm cá nhân của người Thủ trưởng, Lãnh đạo cơ quan, đơn vị theo chức năng, thẩm quyền đã được quy định, những công việc không thuộc trách nhiệm tập thể thì không nhất thiết họp (trừ những trường hợp đặc biệt cần thiết).

- Phân cấp công tác tuyển dụng công chức:

Thực hiện phân cấp công tác tuyển dụng công chức cho các đơn vị có nhu cầu cần sử dụng, song phải được công khai tiêu chuẩn, chức danh cần tuyển để đảm bảo tính công khai minh bạch, cạnh tranh, công bằng trong tuyển dụng. Sở Nội vụ chỉ xem xét, bổ nhiệm vào ngạch, bậc cho công chức khi hết thời gian tập sự hoặc dự bị, trên cơ sở đề xuất của đơn vị sử dụng công chức. Mở rộng việc thi tuyển công chức từ tỉnh đến cơ sở.

VII/ Chống lãng phí và thực hành tiết kiệm trong tiêu dùng của nhân dân:

- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan, xây dựng mô hình mẫu về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác, đảm bảo tiết kiệm, lành mạnh, văn minh và giữ gìn thuần phong mỹ tục, bản sắc văn hoá dân tộc để vận động nhân dân thực hiện, tạo dư luận xã hội hưởng ứng để hoàn thiện các mô hình mẫu; phê phán các hiện tượng xa hoa, lãng phí trái với thuần phong mỹ tục. Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn vận động nhân dân thực hiện các quy chế, quy ước về tổ chức lễ hội, đám cưới, đám tang và các hoạt động văn hoá khác; cần chú ý theo dõi và chỉ đạo thực hiện thông qua hệ thống Ban chỉ đạo thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” ở các cấp.

- Các cơ quan thông tin đại chúng (Báo Đắk Lắk, Đài phát thanh – Truyền hình tỉnh, Đài truyền thanh – truyền hình huyện, thành phố, thị xã, Đài truyền thanh xã, phường, thị trấn...) cần quan tâm đẩy mạnh việc định hướng dư luận, tạo ý thức chấp hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cán bộ, công chức, Đảng viên và quần chúng nhân dân. Thông qua các bài báo, tin phóng sự nêu gương điển hình tiêu

biểu và phê phán các hiện tượng lãng phí tiền bạc, thời gian, tài sản của Nhà nước và nhân dân, bên cạnh đó cần nhân rộng các mô hình văn minh tiết kiệm trong việc tang, việc cưới ...

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao trách nhiệm Giám đốc các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, trên cơ sở Chương trình hành động của Ủy ban nhân dân tỉnh, từng cơ quan đơn vị phải xây dựng Chương trình cụ thể về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2010; chậm nhất đến hết ngày 15/3/2010 phải có báo cáo Chương trình hành động của các đơn vị trên về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng của tỉnh và Sở Tài chính để theo dõi tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Tăng cường thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, nâng cao vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và nhân dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tất cả các lĩnh vực thông qua việc hoàn thiện các văn bản về bảo đảm quyền giám sát, về quy định công khai, minh bạch trong các lĩnh vực để tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ, điều kiện cần thiết cho hoạt động giám sát đạt hiệu quả thiết thực.

- Đề nghị Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng Nhân dân các cấp tăng cường giám sát việc thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các Sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị theo quy định hiện hành.

- Đề cao trách nhiệm của các cơ quan thông tin đại chúng trong việc phát hiện, đưa tin phê phán, phản ánh các hành vi gây lãng phí; đồng thời biểu dương những tấm gương điển hình trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và xây dựng Chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2010 của các cấp, các ngành cần bám sát các mục tiêu và biện pháp cụ thể để việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thực sự trở thành nhiệm vụ thường xuyên của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở, gắn với việc kiểm điểm thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, sáng tạo, thực hành tiết kiệm trong sinh hoạt và tiêu dùng, vượt qua khó khăn thách thức, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần hoàn thành các mục tiêu cơ bản và nhiệm vụ chủ yếu của năm 2010; cùng cả nước kiềm chế lạm phát, ổn định tình hình và đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững.

2. Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng quý và năm như sau:

a) Ngoài việc xây dựng Chương trình hành động hàng năm của Giám đốc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh các đơn vị phải nghiêm túc thực hiện báo cáo theo nội dung, biểu mẫu quy định tại Quyết định số 257/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nội dung báo cáo phải ghi rõ những việc đã làm được, chưa làm được, những khó khăn,

vướng mắc, tồn tại và đề xuất biện pháp khắc phục của đơn vị cũng như cơ chế, chính sách của Nhà nước.

b) Thời gian nộp báo cáo:

- Báo cáo quý I năm 2010 gửi trước ngày 01 tháng 4 năm 2010;
- Báo cáo 6 tháng đầu năm 2010 gửi trước ngày 01 tháng 7 năm 2010;
- Riêng báo cáo năm 2010 gửi trước ngày 01 tháng 9 năm 2010.

c) Địa chỉ nộp báo cáo:

- Báo cáo gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bản) và Ban chỉ đạo Phòng chống tham nhũng tỉnh Đắk Lắk (01 bản), Sở Tài chính Đắk Lắk (01 bản) để tổng hợp báo cáo theo quy định.

Riêng báo cáo gửi đến Sở Tài chính bằng đường công văn đến để xác định thời gian và hộp thư điện tử: thanhtrastc@gmail.com để tổng hợp báo cáo theo đúng thời gian quy định.

3. Sơ kết, tổng kết, khen thưởng và kỷ luật:

Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh tiến hành đánh giá sơ kết, tổng kết Chương trình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí của ngành mình, cấp mình để đánh giá những mặt làm được, những vấn đề còn tồn tại, yếu kém cần rút kinh nghiệm và đề ra hướng khắc phục; đồng thời phân đấu hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2010; gắn với việc thực hiện cuộc vận động “ Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” , góp phần cùng cả nước tập trung phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện tốt các hoạt động an sinh xã hội.

Biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân có thành tích; đồng thời phê bình, kiểm điểm, xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính đối với những tập thể, cá nhân vi phạm các quy định về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Giám đốc các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phải nghiêm túc tổ chức thực hiện Chương trình này; đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình./.

CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 601/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 3 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn
Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính Phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk do Công ty cổ phần Kiến trúc Đô thị mới lập kèm theo Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng, được Sở Xây dựng thẩm định và trình duyệt tại tờ trình số: 724/Ttr-SXD ngày 20 tháng 7 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

2. Địa điểm, phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu quy hoạch theo ranh giới hành chính của thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'leo, diện tích tự nhiên: 1.509 ha, ranh giới khu vực lập quy hoạch như sau:

+ Phía Bắc giáp : Xã Ea Ral;

+ Phía Nam giáp : Xã Ea Kal;

+ Phía Đông giáp : Xã Đliê Yang;

+ Phía Tây giáp : Xã Ea kal.

- Diện tích lập quy hoạch: 250 ha;

3. Tính chất:

- Là thị trấn huyện lỵ trung tâm tổng hợp hành chính, kinh tế, văn hoá khoa học kỹ thuật và dịch vụ của huyện Ea H'leo, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Bắc của tỉnh;

- Cấp đô thị loại V.

4. Quy mô dân số:

+ Hiện trạng (năm 2006): 18.813 người;

+ Năm 2013: 20.000 – 25.000 người;

+ Năm 2020: 30.000 – 35.000 người.

5. Đất đai xây dựng đô thị:

- Hiện trạng (năm 2006): 286,18 ha;

- Năm 2013: 467,33 ha;

- Năm 2020: 576,89 ha.

6. Cơ cấu sử dụng đất:

a. Cơ cấu sử dụng đất thị trấn:

TT	Loại đất	Hiện trạng (năm 2006)		Năm 2013		Năm 2020	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất xây dựng đô thị	286,18	18,97	467,33	30,95	576,89	38,22
1	Đất ở	197,56	13,09	292,95	19,41	378,81	25,10
2	Đất công trình công cộng	27,73	1,84	43,97	2,91	68,25	4,52
3	Đất dự trữ, chuyên dùng			23,24	1,54	6,13	0,40
4	Đất giao thông	30,28	2,01	35,20	2,33	42,55	2,82
5	Đất cây xanh, thể dục thể thao	25,37	1,68	48,88	3,24	58,24	3,86
6	Đất y tế			2,59	0,17	2,59	0,17
7	Đất trường học			13,79	0,91	13,79	0,91
8	Đất an ninh, quốc phòng	3,80	0,25	5,09	0,34	5,09	0,34
9	Đất tôn giáo	1,44	0,10	1,44	0,10	1,44	0,10
II	Đất khác	1.222,82	81,83	1.041,51	69,06	932,11	61,77

1	Đất khoáng sản			2,83	0,19	2,83	0,19
2	Đất mặt nước	10,75	0,71	7,89	0,52	10,75	0,71
3	Đất nghĩa địa	6,95	0,46	14,72	0,98	14,72	0,98
4	Đất canh tác, chưa sử dụng	1.205,12	79,86	1.016,59	67,37	903,81	59,89
	Cộng	1.509,00	100	1.509,00	100	1.509,00	100

b. Cơ cấu sử dụng đất khu trung tâm thị trấn (trong phạm vi lập quy hoạch):

TT	Loại đất	Hiện trạng (năm 2006)		Năm 2020	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	88,21	35,28	142,54	57,02
2	Đất công trình công cộng	20,10	8,04	28,94	11,58
3	Đất dự trữ, chuyên dùng			2,60	1,04
4	Đất giao thông	22,50	9,00	26,20	10,48
5	Đất cây xanh, thể dục thể thao			27,93	11,17
6	Đất y tế	2,12	0,85	2,59	1,04
7	Đất trường học	7,86	3,14	9,02	3,61
8	Đất an ninh, quốc phòng	3,80	1,52	5,09	2,04
9	Đất mặt nước	2,58	1,03	3,99	1,60
10	Đất nghĩa địa	5,45	2,18	1,10	0,44
11	Đất canh tác, chưa sử dụng	97,38	39,00		
	Cộng	250,00	100	250,00	100

7. Định hướng phát triển không gian và kiến trúc cảnh quan đô thị:

a. Phân khu chức năng (Bản đồ quy hoạch KT-07):

- Trung tâm hành chính, chính trị: Công trình trung tâm là trụ sở Huyện ủy (ký hiệu 16) và UBND huyện (ký hiệu 19), vị trí như hiện nay bên đường Điện Biên Phủ (tỉnh lộ 15). Các cơ quan hành chính huyện kết hợp với công trình dịch vụ đô thị (Bưu chính viễn thông, ngân hàng...) bố trí tập trung dọc đường Giải Phóng (Quốc lộ 14) và đường Điện Biên Phủ (Tỉnh lộ 15),

- Trung tâm thương mại: Với công trình là Chợ trung tâm huyện (ký hiệu 36) trước mắt giữ nguyên vị trí hiện nay bên đường Giải Phóng; Giai đoạn 2 mở rộng Trung tâm thương mại tại khu vực đất bên đường Trần Quốc Tuấn; Kết hợp khu vực Trung tâm thương mại là các dãy nhà ở phân lô kết hợp thương mại, dịch vụ;

- Trung tâm giáo dục: Bố trí các công trình trọng điểm cấp huyện gồm: Trung tâm giáo dục thường xuyên, trường phổ thông trung học nội trú, trường trung học phổ thông (ký hiệu 32, 31, 29) giữ nguyên vị trí hiện nay, tập trung ở khu vực liền kề với Trung tâm hành chính - Chính trị huyện. Ngoài ra, các trường trung học cơ sở, tiểu học, nhà trẻ được bố trí theo từng địa bàn dân cư đảm bảo bán kính phục vụ;

- Trung tâm y tế: Với công trình trọng điểm là Bệnh viện đa khoa huyện (ký hiệu 18), Trung tâm y tế dự phòng huyện (ký hiệu 47) giữ nguyên vị trí hiện nay (Bệnh viện đa khoa huyện bên đường Điện Biên Phủ, Trung tâm y tế dự phòng huyện bên đường Giải Phóng);

- Trung tâm văn hoá - thể dục thể thao, cây xanh, hồ nước: Giữ nguyên khu nhà văn hoá, sân vận động hiện có (ký hiệu 14, 40), xây dựng mới khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, công viên cây xanh dọc suối Ea Drăng phía Tây Nam khu trung tâm thị trấn. Ngoài ra, còn có các công trình sân chơi cho thiếu nhi, cây xanh và các dịch vụ công cộng trong cụm dân cư;

- Khu nhà ở: Bao gồm nhà ở cải tạo xen cây và nhà ở xây dựng mới, tổ chức thành 3 khu dân cư. Trung tâm của khu dân cư có nhà trẻ mẫu giáo, sân chơi, cây xanh và các dịch vụ công cộng phục vụ nhu cầu thiết yếu của dân cư;

- Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: Bố trí tại phía Bắc thị trấn. Giữa Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và khu dân cư lân cận có dải cây xanh cách ly vệ sinh để không gây ô nhiễm môi trường khu dân cư.

b. Kiến trúc và tổ chức không gian:

- Quy hoạch không gian kiến trúc khu trung tâm theo các trục đường chính, tổng hợp các khu chức năng: Hành chính, văn hoá, thương mại, dịch vụ, nhà ở..., tạo cảnh quan đô thị. Các công trình công cộng trong đô thị (trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ...) phải xây dựng theo đường nét kiến trúc đặc trưng vùng Tây nguyên, hài hoà không gian, đảm bảo tính dân tộc, hiện đại (mái dốc, lợp ngói, mái đua đầu hồi);

- Các khối công trình hành chính có cùng tính chất, có mối liên hệ chức năng hợp khối thành liên cơ quan, bố trí trong cùng khuôn viên tạo khối công trình có quy mô phù hợp đô thị hiện đại;

- Tổ chức dải cây xanh dọc theo các tuyến đường phố kết nối với vườn hoa, công viên và các tiểu hoa viên, vườn dạo trong các nhóm nhà ở tạo thành các mảng cây xanh, mặt nước liên hoàn trong đô thị, đảm bảo các chỉ tiêu chung của cây xanh đô thị, tôn tạo cảnh quan, phục vụ các loại hình vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, bảo vệ môi trường;

- Quy hoạch các khu ở: Quy hoạch các loại nhà ở mang tính đa dạng (nhà liên kế, biệt thự, nhà vườn), phù hợp không gian kiến trúc đô thị hiện đại. Trong đó phát triển các loại nhà vườn, nhà biệt thự ở địa hình đồi dốc, tạo đặc trưng riêng, mang sắc thái đô thị vùng Tây nguyên. Các khu dân cư hình thành mới phải được đảm bảo việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ.

8. Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông (Bản đồ quy hoạch HT-02):

Chỉ giới đường đỏ các tuyến đường giao thông trong phạm vi lập quy hoạch khu trung tâm thị trấn:

TT	Loại đường	Ký hiệu	Lộ giới (m)	Mặt cắt quy hoạch (m)	
				Via hè 2 bên	Lòng đường + (giải phân cách) + lòng đường
01	Đường chính trung tâm	1-1	37,00	$2 \times 7,00 = 12,00$	$10,50 + (2,00) + 10,50 = 23,00$
02	Đường chính trung tâm	2A-2A	26,00	$2 \times 3,25 = 6,50$	$9,00 + (1,50) + 9,00 = 26,00$
03	Đường chính trung tâm	2-2	26,00	$2 \times 6,00 = 12,00$	14,00
04	Đường chính khu vực	3-3	20,50	$2 \times 5 = 10,00$	10,50
05	Đường khu vực	4-4	15,00	$2 \times 4 = 8,00$	7,00
06	Đường nhánh, nội bộ	5-5	11,00	$2 \times 2,50 = 5,00$	6,00

Hệ thống giao thông tỉnh: Bến xe khách bố trí phía Bắc thị trấn, bên Quốc lộ 14, gần Cụm công nghiệp Trường Thành; Bãi đậu xe giữ nguyên vị trí hiện nay bên đường Giải Phóng;

Riêng Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh) có lộ giới, mặt cắt quy hoạch, giao cắt với đường khu vực theo dự án.

b. Quy hoạch cấp điện (Bản đồ quy hoạch HT-03):

- Về nguồn: Trước mắt sử dụng nguồn điện Quốc gia từ trạm biến áp 110KV Krông Búk dẫn về thị trấn bằng lưới điện trung áp 22KV. Sau năm 2010 cấp điện cho thị trấn từ trạm biến áp 110/22KV đang khảo sát, thiết kế xây dựng tại thị trấn tại đường Nguyễn Văn Trỗi. Đến năm 2020 tận dụng nâng cấp 14 trạm biến áp 22/0,4KV hiện có với tổng dung lượng 2.850KVA; xây dựng mới 5 trạm biến áp 22/0,4KV với tổng dung lượng 2.450KVA;

- Chỉ tiêu cấp điện: Theo tiêu chuẩn đô thị loại V:

+ Đợt đầu: 100 KW/người;

+ Dài hạn: 170 KW/người.

- Lưới điện: Nâng cấp, cải tạo mạng lưới đường dây tải điện 22KV, mở rộng mạng lưới đường dân điện 0,4KV đảm bảo bán kính phục vụ cấp điện từ các trạm biến áp 22/0,4KV;

- Lưới hạ chiếu sáng đường phố: Toàn bộ các đường có mặt cắt $\geq 15m$ đều được chiếu sáng. Chỉ tiêu chiếu sáng đường đảm bảo độ chói của mỗi loại đường.

c. Quy hoạch cấp nước (Bản đồ quy hoạch HT-04):

- Nguồn nước cấp: Trước mắt sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng khoan, tương lai bổ sung thêm nguồn nước mặt.

- Tiêu chuẩn dùng nước:

+ Đợt đầu: 100lít/người,ngày,đêm;

+ Dài hạn: 120lít/người,ngày,đêm.

- Vị trí trạm xử lý nước công suất đợt đầu 3.144 m³/ngày,đêm, dài hạn 5.800m³/ngày,đêm đặt trên đỉnh đồi phía Tây Bắc thị trấn. Từ bể chứa nước sạch cấp nước cho đô thị bằng hình thức tự chảy, theo sơ đồ nhánh. Lắp đặt họng cứu hỏa trên các đoạn ống chính, bán kính phục vụ của các họng cứu hỏa 150m. Sử dụng hệ thống cứu hỏa áp lực thấp.

d. Quy hoạch san nền (Bản đồ quy hoạch SN-01), thoát nước mặt, nước bẩn (Bản đồ quy hoạch HT-05), vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch san nền:

Áp dụng giải pháp san lấp cục bộ cho từng công trình, cân bằng đào, đắp đất tại chỗ, không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Quy hoạch thoát nước mưa, nước bẩn, vệ sinh môi trường:

+ Quy hoạch thoát nước: Giai đoạn đến năm 2020 dùng hệ thống công chung với thoát nước mưa. Giai đoạn sau năm 2020 xây dựng hệ thống thoát nước bẩn riêng. Khu trung tâm đô thị được phân thành 2 lưu vực thoát nước mưa. Bố trí cống mương thoát nước mưa dọc theo các trục đường giao thông đảm bảo nước tự chảy theo độ dốc địa hình xả ra suối, vùng đất trũng thấp xung quanh khu vực quy hoạch;

+ Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ các gia đình, tập trung về các thùng chứa rác dọc theo các trục đường, sau đó được vận chuyển bằng xe chuyên dùng về khu xử lý chôn lấp chất thải rắn diện tích 12 ha phía Tây Bắc thị trấn. Riêng chất thải y tế bắt buộc phải xử lý bằng phương pháp đốt ở nhiệt độ cao, sau đó được chôn lấp trong những ô riêng trong khu vực chôn lấp chất thải rắn;

+ Nghĩa trang: Tổ chức quản lý, sử dụng nghĩa trang hiện có ở khu đồi phía Nam thị trấn.;

+ Cây xanh đường phố: Đối với vỉa hè rộng từ 4m trở lên trồng cây cao tán, vỉa hè nhỏ hơn 4m trồng cây thấp tán.

9. Quy hoạch xây dựng đợt đầu:

Trong giai đoạn đến năm 2013, tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản sau:

- Xác định chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng các trục đường giao thông đô thị để quản lý đất đai xây dựng công trình;

- Ưu tiên đầu tư vào khu trung tâm đô thị, đảm bảo được nhu cầu trước mắt tránh xây dựng dàn trải, tràn lan, hiệu quả kinh tế thấp, khó quản lý;

- Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống cấp, thoát nước đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ quy hoạch được duyệt với những nội dung chính nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo và các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng các cấp hướng dẫn, cung cấp thông tin về Quy hoạch cho các chủ đầu tư xây dựng được biết, thực hiện. Đồng thời, làm căn cứ thực hiện quản lý đất đô thị và xây dựng đô thị;

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, giao cho Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo công bố rộng rãi Quy hoạch xây dựng để tổ chức, cá nhân biết kiểm tra và thực hiện;

3. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo lập hồ sơ cắm mốc các tuyến giao thông ngoài thực địa theo Quy hoạch xây dựng được duyệt, làm cơ sở cho việc quản lý đất đai, xây dựng công trình theo quy hoạch;

4. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo ban hành Quy định quản lý Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng trong thời gian 60 ngày, kể từ khi Quy hoạch xây dựng được duyệt, sau khi có Văn bản thoả thuận của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo việc quản lý quy hoạch theo pháp luật;

5. Trên cơ sở điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thị trấn Ea Drăng được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo chỉ đạo các phòng chức năng chuyên môn xây dựng kế hoạch, lập quy hoạch chi tiết xây dựng hàng năm để làm cơ sở quản lý, lập kế hoạch đầu tư xây dựng và triển khai các dự án đầu tư xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn phân loại đô thị. Quá trình tổ chức thực hiện, xét thấy cần có những điều chỉnh cục bộ so với Quy hoạch được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo tổng hợp ý kiến địa phương, báo cáo Sở Xây dựng để kiểm tra và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ea H'leo; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Khiết

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk